|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO 2**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, bao gồm: Xây dựng, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; bảo đảm an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến nổi; quản lý hoạt động của phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài trên khu nước thuỷ nội địa; hoạt động của hoa tiêu đường thủy nội địa; điều kiện hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện; phương án bảo đảm an toàn khi vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng; trách nhiệm quản lý nhà nước trong hoạt động đường thủy nội địa.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bao gồm công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa gắn với vùng đất, vùng nước (nếu có) và thiết bị, hệ thống công nghệ, hệ thống thông tin phục vụ trực tiếp công tác quản lý, khai thác, bảo trì và hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa.

2. Công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là công trình giao thông, bao gồm: luồng đường thủy nội địa; cảng thủy nội địa; bến thủy nội địa; khu neo đậu; khu chuyển tải; bến khách ngang sông; kè, đập giao thông; âu tàu; công trình đưa phương tiện qua đập, thác; nhà trạm; công trình, vật kiến trúc và các công trình phụ trợ khác (nếu có) phục vụ công tác quản lý, bảo trì, tuyên truyền hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa.

3. Luồng chạy tàu thuyền là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa hoặc tọa độ giới hạn luồng đường thủy nội địa hoặc các công trình phụ trợ khác (nếu có) được cơ quan có thẩm quyền xác định để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.

4. Vùng nước thủy nội địa, bao gồm: khu nước đường thủy nội địa, khu nước hành lang bảo vệ luồng, khu nước cầu cảng, bến thủy nội địa (gồm khu nước trước cầu cảng, bến thủy nội địa và khu nước kết nối cảng, bến thủy nội địa với luồng chạy tàu), khu nước khu neo đậu và khu nước phục vụ hoạt động giao thông đường thủy nội địa.

5. Cảng, bến thủy nội địa là công trình giao thông có kết cấu cố định hoặc kết cấu nổi được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Cảng, bến thủy nội địa có vùng đất và vùng nước.

6. Bến thủy nội địa là công trình độc lập có một cầu bến, tiếp nhận được phương tiện thủy nội địa Việt Nam có sức chở tối đa đến 750 tấn trọng tải hoặc phương tiện vận tải hành khách có sức chở tối đa đến 50 khách.

7. Cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng là cảng, bến thủy nội địa không hoạt động thương mại, chỉ phục vụ mục đích xếp, dỡ hàng hóa và đón trả hành khách cho chủ cảng, bến thủy nội địa đó hoặc chỉ phục vụ mục đích đào tạo, huấn luyện, đóng mới, hoán cải, sửa chữa, đăng kiểm phương tiện thủy.

8. Bến khách ngang sông là bến thủy nội địa chuyên phục vụ vận tải hành khách, hàng hóa trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm phá. Mỗi vị trí bến là một bến khách ngang sông.

9. Khu neo đậu là vùng nước bên ngoài vùng nước của cảng, bến thủy nội địa được thiết lập bằng hệ thống phao neo, trụ neo hoặc tự neo để phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ neo đậu chuyển tải hàng hóa, hành khách hoặc thực hiện hoạt động khác theo quy định.

10. Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc khai thác công trình và sử dụng khu đất, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

11. Người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trực tiếp khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc tổ chức, cá nhân thuê cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

12. Người đề nghị làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài, thuyền viên, người lái phương tiện, người khai thác thủy phi cơ hoặc người được ủy quyền làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (sau đây gọi là người làm thủ tục).

13. Phương tiện thủy nội địa là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa (trong Nghị định này gọi là phương tiện).

14. Phương tiện thủy nước ngoài là phương tiện thủy mang cờ quốc tịch nước ngoài.

15. Khu vực cửa khẩu cảng thủy nội địa là phạm vi cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền công bố mở theo thẩm quyền được pháp luật quy định cho tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện hoạt động khác.

16. Công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tạm (sau đây gọi là công trình tạm) là công trình phục vụ thi công có thời gian hoạt động đến khi hoàn thành việc thi công công trình; bến dân sinh, bến khách ngang sông, cảng bến hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương có thời gian hoạt động không quá 03 năm.

17. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gồm: Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ Đường thủy nội địa địa phương hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao nhiệm vụ.

**Chương II**

**QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ**

**KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 4. Nguyên tắc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này, quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đất đai, khoáng sản, môi trường và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Đầu tư xây dựng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Quy hoạch, đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa được phép thực hiện trên tất cả các loại đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Căn cứ nguồn vốn đầu tư, việc quyết định chủ trương đầu tư đường thủy nội địa, cảng thủy nội địa được thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công hoặc Luật đầu tư.

5. Đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng quản lý của quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chủ trương đầu tư, trước khi quyết định phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng.

6. Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Ủy Ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý.

**Điều 5. Trách nhiệm quản lý, bảo trì, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức quản lý, bảo trì, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức quản lý, bảo trì, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa không sử dụng nguồn vốn Nhà nước quyết định tổ chức quản lý, bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 6. Quản lý vận hành, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải được quản lý vận hành, bảo trì nhằm bảo đảm hoạt động bình thường và bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

2. Nội dung công tác quản lý vận hành, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, bao gồm:

a) Quản lý, vận hành luồng, âu tàu (bao gồm: quản lý, vận hành hệ thống báo hiệu, khảo sát phục vụ thông báo luồng, kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, đánh giá an toàn; bổ sung, thay thế báo hiệu, bộ phận công trình và các thiết bị gắn với công trình);

b) Sửa chữa định kỳ, đột xuất (bao gồm: nạo vét bảo đảm giao thông, thanh thải chướng ngại vật, sửa chữa đê kè, âu tàu, nhà trạm);

c) Các công tác khác bao gồm: xây dựng định mức, quy trình bảo trì.

3. Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công giao thông đường thủy nội địa quốc gia. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết khoản 2,3 Điều này.

~~4~~. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công giao thông đường thủy nội địa địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chi tiết khoản 2,4 Điều này.

5. Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Ủy Ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý vận hành, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý.

 **Điều 7. Đặt tên, đổi tên luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt tên và theo nguyên tắc sau đây:

a) Luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt tên khi lập dự án đầu tư xây dựng hoặc khi công bố mở;

b) Không đặt tên luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trùng nhau trên một địa bàn cấp tỉnh, không gây nhầm lẫn với tên của luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã công bố mở hoặc không đúng với tên gọi, chức năng của luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đó;

c) Không sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để đặt tên hoặc một phần tên riêng của luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó;

d) Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

đ) Tên luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo tên bằng tiếng Anh, bắt đầu là cụm từ “Luồng đường thủy nội địa trung ương (hoặc địa phương hoặc chuyên dùng)”, “Cảng thủy nội địa” hoặc “Bến thủy nội địa” hoặc “Khu neo đậu”, tiếp theo là tên riêng của luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Khi có nhu cầu đổi tên luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này (đối với cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu), khoản 2 Điều 10 Nghị định này (đối với luồng đường thủy nội địa). Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận (nêu rõ lý do) đổi tên luồng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

**Mục 2. QUẢN LÝ LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 8. Phân loại luồng đường thủy nội địa**

1. Luồng đường thủy nội địa (sau đây gọi là luồng) theo cấp quản lý, bao gồm: Luồng đường thủy nội địa quốc gia (sau đây gọi là luồng quốc gia), luồng đường thủy nội địa địa phương (sau đây gọi là luồng địa phương) và luồng đường thủy nội địa chuyên dùng (sau đây gọi là luồng chuyên dùng).

2. Luồng quốc gia là tuyến vận tải chính phục vụ phát triển kinh tế vùng, liên vùng có kết nối với cảng biển loại đặc biệt hoặc đóng vai trò quan trọng đối với quốc phòng, an ninh, nằm trên hành lang vận tải thủy nội địa theo quy hoạch ngành quốc gia. Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố danh mục luồng quốc gia.

3. Luồng địa phương là luồng trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố công bố danh mục luồng địa phương. Đối với luồng địa phương là ranh giới hai tỉnh, thành phố trở lên, Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định 01 (một) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố là cơ quan quản lý theo đề xuất thống nhất của các địa phương; trường hợp không có sự thống nhất giữa các địa phương, Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định 01 (một) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố là cơ quan quản lý theo tiêu chí sau: giao cho địa phương quản lý nhiều cảng bến hơn hoặc địa phương có phạm vi quản lý luồng dài lớn hoặc địa phương có lượng hàng hóa thông qua cảng, bến thủy nội địa lớn hơn.

4. Luồng chuyên dùng là luồng nối khu nước cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng với luồng quốc gia hoặc luồng địa phương.

5. Luồng đường thủy nội địa được phân thành các cấp kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định

**Điều 9. Lập, cập nhật danh mục luồng**

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam lập, cập nhật danh mục luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia.

2. UBND tỉnh, thành phố lập, cập nhật danh mục luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương. Danh mục luồng sau khi được công bố gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để tổng hợp, theo dõi.

3. Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng có trách nhiệm báo cáo số liệu về thông số kỹ thuật luồng chuyên dùng đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và UBND tỉnh, thành phố để phục vụ việc lập, cập nhật danh mục luồng.

4. Danh mục luồng, gồm các thông tin chủ yếu sau: tên luồng, điểm đầu, điểm cuối, cấp luồng, chiều dài luồng, địa danh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương luồng đi qua.

**Điều 10. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa**

1. Trước khi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng luồng đường thủy nội địa chủ đầu tư phải thỏa thuận về thông số kỹ thuật của luồng đường thủy nội địa với cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền thỏa thuận

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thỏa thuận về thông số kỹ thuật luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia.

b) Sở Xây dựng thỏa thuận về thông số kỹ thuật luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.

3. Nội dung thỏa thuận

a) Quy mô công trình (luồng, hệ thống báo hiệu (nếu có));

b) Vị trí xây dựng (tọa độ công trình);

c) Địa điểm xây dưng;

d) Mục đích sử dụng (công năng).

4. Hồ sơ thỏa thuận

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền

c) Bản chính hoặc bản chính điện tử hồ sơ thiết kế sơ bộ luồng đường thủy nội địa.

5. Trình tự thỏa thuận

a) Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này để thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa gửi chủ đầu tư. Trường hợp không nhất trí phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 11. Công bố mở luồng**

1. Luồng trước khi đưa vào khai thác phải được cơ quan có thẩm quyền công bố mở luồng.

2. Thẩm quyền công bố mở luồng

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quyết định công bố mở luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định công bố mở luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.

3. Hồ sơ đề nghị công bố mở luồng

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đối với luồng có dự án đầu tư xây dựng: Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình; bản vẽ hoàn công công trình, hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa~~;~~

c) Đối với luồng không có dự án đầu tư xây dựng: bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ bố trí báo hiệu trên luồng, các công trình hiện có trên luồng.

4. Trình tự công bố mở luồng

a) Luồng quốc gia: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam lập hồ sơ, báo cáo Bộ Xây dựng; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố mở luồng;

b) Luồng địa phương: Sở Xây dựng lập hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố mở luồng;

c) Luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định công bố mở luồng;

d) Luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Xây dựng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định công bố mở luồng;

đ) Quyết định công bố mở luồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp luồng đường thủy nội địa đã có trong quy hoạch được phê duyệt chỉ cần khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu để khai thác, Bộ Xây dựng giao Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng tổ chức khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu. Sau khi hoàn thành khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu, thực hiện thủ tục công bố mở luồng theo quy định tại Nghị định này. Kinh phí khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách.

**Điều 12. Công bố đóng luồng**

1. Luồng được xem xét công bố đóng trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

2. Cơ quan quyết định công bố mở luồng quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố đóng luồng.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng có Văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này yêu cầu đóng luồng thì cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố đóng luồng.

4. Quyết định công bố đóng luồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và phải được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong thời gian 02 ngày, kể từ ngày ký quyết định.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý luồng có trách nhiệm thu hồi báo hiệu đường thủy nội địa trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định đóng luồng chuyên dùng có hiệu lực.

6. Chi phí thực hiện đóng luồng quốc gia, luồng địa phương do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách.

7. Chi phí thực hiện đóng luồng chuyên dùng do tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng chi trả, trừ trường hợp đóng luồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do cơ quan đề nghị đóng luồng chi trả.

**Điều 13. Chuyển đổi luồng**

1. Điều kiện chuyển đổi luồng

a) Phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được phê duyệt;

b) Đáp ứng điều kiện của luồng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Thẩm quyền chuyển đổi luồng

a) Bộ Xây dựng quyết định chuyển đổi luồng địa phương, luồng chuyên dùng thành luồng quốc gia hoặc luồng quốc gia thành luồng địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển đổi luồng chuyên dùng thành luồng địa phương hoặc luồng địa phương thành luồng chuyên dùng.

3. Hồ sơ chuyển đổi luồng

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bình đồ thể hiện địa danh, lý trình, vị trí báo hiệu, các công trình hiện có trên luồng (bản chính).

4. Trường hợp luồng địa phương chuyển thành luồng quốc gia hoặc luồng quốc gia thành luồng địa phương: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng nộp 01 bộ hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành quyết định chuyển đổi luồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng thực hiện công bố mở luồng theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Khi có quyết định chuyển đổi luồng, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện điều chuyển tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản, cơ quan, đơn vị nhận tài sản thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định.

**Điều 14. Khảo sát và thông báo đường thủy nội địa**

1. Luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải phải được khảo sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất.

2. Tần suất khảo sát định kỳ luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Thông báo đường thủy nội địa là văn bản do cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 6 Điều này ban hành, công bố trên cơ sở kết quả khảo sát để phục vụ quản lý và cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho thuyền viên, người lái phương tiện và tổ chức, cá nhân liên quan nhằm bảo đảm an toàn giao thông.

4. Trách nhiệm khảo sát

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức khảo sát, số hóa bình đồ (nếu có), lập, duy trì và cung cấp cơ sở dữ liệu khảo sát luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải thuộc phạm vi quản lý để phục vụ quản lý, bảo trì và khai thác;

b) Tổ chức, cá nhân có luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải có trách nhiệm tổ chức khảo sát, số hóa bình đồ (nếu có), lập, duy trì và cung cấp cơ sở dữ liệu khảo sát để phục vụ quản lý, bảo trì và khai thác.

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải phải cung cấp kết quả khảo sát cho cơ quan quy định tại khoản 6 Điều này để thông báo đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin đã cung cấp.

6. Trách nhiệm thông báo

a) Cảng vụ trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện các thông báo đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Sở Xây dựng thực hiện các thông báo đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Căn cứ vào mục đích sử dụng, thông báo đường thủy nội địa được phân loại gồm: thông báo thông số kỹ thuật của luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải; thông báo hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa; thông báo khu vực thi công công trình trên luồng; thông báo về vật chướng ngại nguy hiểm xuất hiện đột xuất trên luồng; thông báo công trình ngầm, công trình vượt qua luồng và thông báo liên quan khác để hướng dẫn, cung cấp thông tin, chỉ dẫn để bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

8. Nội dung của thông báo đường thủy nội địa phải rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu và phản ánh một cách đầy đủ, chính xác các thông tin cần cung cấp.

9. Thông báo đường thủy nội địa được thực hiện bằng văn bản; đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan thông báo quy định tại khoản 6 Điều này hoặc bằng các phương tiện thông tin đại chúng.

10. Tổ chức, cá nhân có luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải gửi bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố thông báo thông số kỹ thuật luồng, vùng nước cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này.

11. Kinh phí phục vụ khảo sát, thông báo

a) Kinh phí khảo sát, thông báo luồng quốc gia, luồng địa phương theo quy định tại Nghị định này do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách;

b) Tổ chức, cá nhân quản lý luồng chuyên dùng có trách nhiệm bố trí kinh phí khảo sát, thông báo luồng chuyên dùng theo quy định tại Nghị định này.

12. Thời gian thông báo luồng: trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo sát, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này kiểm tra số liệu, thông báo luồng theo Mẫu số 06, Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Mục 3. QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HOẠT ĐỘNG**

**CỦA CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU**

**Điều 15. Quy định chung về đầu tư xây dựng và hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không được chồng lấn với luồng; chiều dài khu nước cảng, bến thủy nội địa không vượt quá khu đất tiếp giáp với sông, kênh, rạch được cơ quan có thẩm quyền cấp để xây dựng cảng, bến thủy nội địa.

2. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải được quy hoạch và được cơ quan có thẩm quyền công bố mở theo quy định trước khi đưa vào hoạt động.

3. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã hết thời hạn hoạt động ghi trong quyết định công bố mở, nếu không được gia hạn hoạt động thì chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải tháo dỡ công trình, thiết bị có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (nếu có) trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày hết thời hạn hoạt động theo quy định. Cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức giám sát việc tháo, dỡ công trình cảng, bến thủy nội địa, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

4. Quy định về quản lý đầu tư xây dựng, hoạt động khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu tại Nghị định này không áp dụng đối với cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

**Điều 16. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa**

1. Nội dung thỏa thuận

a) Quy mô công trình;

b) Vị trí xây dựng (tọa độ xây dựng);

c) Địa điểm xây dựng

d) Mục đích sử dụng (công năng);

2. Thẩm quyền thỏa thuận

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng đối với: cảng thủy nội địa trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia; cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển;

b) Sở Xây dựng thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng đối với: cảng thủy nội địa trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa trên địa bàn thuộc địa giới hành chính;

d) Trước khi thỏa thuận theo quy định tại điểm c khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải lấy ý kiến chấp thuận của Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực (trong trường hợp bến thủy nội địa trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia), Sở Xây dựng (trong trường hợp bến thủy nội địa trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương) về sự phù hợp quy hoạch và ảnh hưởng của công trình đến an toàn giao thông đường thủy nội địa. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực, Sở Xây dựng trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa và bến thủy nội địa phải lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định, gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bình đồ vị trí xây dựng: thể hiện địa danh, vị trí công trình cảng, bến, tọa độ khu nước; lý trình (km) sông, kênh, rạch (nếu có); tọa độ khu đất; các công trình liền kề (nếu có). Khu nước trên bản vẽ phải thể hiện chiều dài, chiều rộng tối thiểu từ mép bờ đến hết chiều rộng luồng và các điểm giới hạn khu nước được xác định theo hệ tọa độ VN-2000;

c) Giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền được sử dụng khu đất để xây dựng công trình (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

4. Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa không phải lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định; bến thủy nội địa của hộ gia đình, cá nhân không hoạt động thương mại gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bình đồ vị trí xây dựng bến thủy nội địa: thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liền kề (nếu có) (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

c) Giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền được sử dụng khu đất để xây dựng công trình (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

5. Trình tự thỏa thuận

a) Cảng thủy nội địa: Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Sở Xây dựng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng gửi chủ đầu tư;

b) Bến thủy nội địa: Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến gửi chủ đầu tư;

c) Trường hợp cảng, bến thủy nội địa trong khu nước cảng biển, trước khi thẩm định, thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực có văn bản trả lời.

6. Thời hạn của văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa không quá 24 tháng, kể từ ngày ký văn bản. Sau ngày văn bản thỏa thuận hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng cảng, bến thủy nội địa thì phải thực hiện lại thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa theo quy định tại Điều này.

**Điều 17. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông**

1. Nội dung thỏa thuận

a) Quy mô công trình;

b) Vị trí xây dựng (tọa độ xây dựng);

c) Địa điểm xây dựng

d) Mục đích sử dụng (công năng);

2. Thẩm quyền thỏa thuận

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông trên địa bàn thuộc địa giới hành chính.

b) Trước khi thỏa thuận theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải lấy ý kiến chấp thuận của Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực (trong trường hợp bến khách ngang sông trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, trong vùng nước cảng biển), Sở Xây dựng (trong trường hợp bến thủy nội địa trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương) về sự phù hợp quy hoạch và ảnh hưởng của công trình đến an toàn giao thông đường thủy nội địa. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực, Sở Xây dựng trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực, Sở Xây dựng trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hồ sơ thỏa thuận

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận (nếu có), tọa độ khu đất, tọa độ khu nước hoặc lý trình (km) sông, kênh, rạch.

4. Trình tự thực hiện thủ tục thỏa thuận

Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

5. Thời hạn của văn bản thỏa thuận không quá 24 tháng. Sau ngày văn bản thỏa thuận hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng bến mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng bến thì phải thực hiện lại thủ tục thỏa thuận xây dựng bến theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp bến khách ngang sông có một hoặc nhiều vị trí bến đối lưu ở địa bàn của huyện khác hoặc tỉnh, thành phố khác, trước khi thỏa thuận xây dựng bến, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải thống nhất với Ủy ban nhân dân cùng cấp có bến đối lưu.

**Điều 18. Công bố mở cảng, bến thủy nội địa**

1. Cơ quan thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng, bến thủy nội địa.

2. Hồ sơ công bố mở cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa phải lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định.

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công công trình;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại trong khu nước cảng, bến thủy nội địa; biên bản nghiệm thu hoàn thành thiết lập báo hiệu theo quy định;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính kiểm định an toàn của pông-tông (nếu sử dụng pông-tông làm cầu cảng), giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật các phương tiện, thiết bị xếp, dỡ hàng hóa, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm, kiểm định;

đ) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

e) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài).

3. Hồ sơ công bố mở bến thủy nội địa không phải lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định và bến thủy nội địa của hộ gia đình, cá nhân không hoạt động thương mại:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công công trình; báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình (đối với bến thủy nội địa của hộ gia đình, cá nhân không hoạt động thương mại);

c) Bản sao hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính kiểm định an toàn kỹ thuật của kết cấu nổi (nếu sử dụng kết cấu nổi làm cầu bến hoặc bến nổi), giấy chứng nhận hoặc giấy kiểm định an toàn kỹ thuật các phương tiện, thiết bị xếp, dỡ hàng hóa, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm, kiểm định;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản thiết lập báo hiệu theo quy định;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Biên bản kết quả rà quét vật chướng ngại trong khu nước bến thủy nội địa (trừ bến thủy nội địa của hộ gia đình, cá nhân không hoạt động thương mại).

4. Trình tự công bố mở

a) Trước khi đưa công trình cảng, bến thủy nội địa vào hoạt động, chủ cảng, bến thủy nội địa nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố mở cảng, bến thủy nội địa đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở cảng, bến thủy nội địa.

b) Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến thông tin đến tổ chức, cá nhân liên quan lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

5. Quyết định công bố mở cảng, bến thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố mở cảng, bến thủy nội địa theo thời hạn sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án theo giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền.

7. Trường hợp cảng thủy nội địa xây dựng xong một hoặc nhiều cầu cảng, chủ đầu tư có nhu cầu khai thác ngay, chủ đầu tư lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và nộp đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố mở tạm thời không quá một năm. Quy định này không áp dụng đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

8. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định công bố, cơ quan công bố mở cảng, bến thủy nội địa có trách nhiệm gửi quyết định công bố mở cho các cá nhân, tổ chức sau:

a) Chủ đầu tư;

b) Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài);

c) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

d) Các cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực hoặc cơ quan, tổ chức liên quan;

đ) Sở Xây dựng;

e) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cảng, bến thuỷ nội địa;

g) Các cơ quan biên phòng, hải quan, y tế (đối với cảng, bến thủy nội địa trong khu vực cửa khẩu) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 19. Công bố mở bến khách ngang sông**

1. Cơ quan thỏa thuận xây dựng bến khách ngang sông quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố mở bến khách ngang sông.

2. Hồ sơ công bố mở

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố mở theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản thiết lập báo hiệu theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ hoàn công công trình, biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành.

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính kiểm định an toàn kỹ thuật của kết cấu nổi (nếu sử dụng kết cấu nổi làm bến).

3. Trình tự công bố mở

a) Trước khi đưa bến khách ngang sông vào hoạt động, chủ bến nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này đề nghị công bố mở;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở bến khách ngang sông;

c) Quyết định công bố mở bến khách ngang sông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thời hạn của quyết định công bố mở bến khách ngang sông theo thời hạn sử dụng đất.

5. Cơ quan công bố mở bến khách ngang sông có trách nhiệm gửi quyết định công bố mở cho chủ đầu tư, Cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bến và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định; cập nhật thông tin bến khách ngang sông đã được công bố trên phần mềm cơ sở dữ liệu cảng, bến thủy nội địa của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

**Điều 20. Công bố lại và gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải công bố lại trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi quy mô, công năng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

b) Thay đổi khu đất hoặc khu nước của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

c) Thay đổi chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

d) Cảng thủy nội địa đã được công bố mở không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài nhưng chủ cảng thủy nội địa có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

đ) Cảng thủy nội địa đã được công bố mở tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài nhưng chủ cảng thủy nội địa không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Thẩm quyền công bố lại, gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

Cơ quan công bố mở cảng, bến thủy nội địa quy định tại khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 18 Nghị định này và Cơ quan công bố mở khu neo đậu quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố lại, gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Hồ sơ công bố lại gồm:

3. Hồ sơ đề nghị công bố lại hoạt động

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ theo quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 18 Nghị định này đối với phần thay đổi quy mô, công năng của cảng thủy nội địa;

c) Hồ sơ theo quy định tại các điểm b, c khoản 3 Điều 18 Nghị định này đối với phần thay đổi quy mô, công năng của bến thủy nội địa, khu neo đậu;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi khu đất, khu nước (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

đ) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản chứng minh việc thay đổi chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này);

e) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này).

3. Trình tự công bố lại

a) Việc công bố lại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định này (đối với cảng, bến thủy nội địa) và khoản 3 Điều 27 Nghị định này (đối với khu neo đậu);

b) Trường hợp thay đổi chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thì chủ mới của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải đề nghị công bố lại trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

c) Trường hợp cảng thủy nội địa đã được công bố mở không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài nhưng chủ cảng thủy nội địa có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ cảng thủy nội địa, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở lại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

d) Cảng thủy nội địa đã được công bố mở tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài nhưng chủ cảng thủy nội địa không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị của chủ cảng thủy nội địa, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở lại cảng thủy nội địa nhưng không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài gửi chủ cảng.

4. Quyết định công bố lại theo Mẫu số 12 (đối với cảng, bến thủy nội địa) và Mẫu số 18 (đối với, khu neo đậu) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

a) Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi hết thời hạn hiệu lực của quyết định công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có nhu cầu tiếp tục khai thác và được cơ quan có thẩm quyền gia hạn sử dụng đất, khu nước hoặc thời hạn hoạt động của dự án thì được gia hạn hoạt động. Hồ sơ gia hạn hoạt động gồm:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền sử dụng đất, khu nước;

b) Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có quyết định gia hạn hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo Mẫu số 12 (đối với cảng, bến thủy nội địa) và Mẫu số 18 (đối với khu neo đậu) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Cơ quan công bố, gia hạn hoạt động, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm gửi quyết định công bố, gia hạn hoạt động cho người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, Cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định; lập danh bạ cảng, bến cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý, bến khách ngang sông trên địa bàn địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

**Điều 21. Bảo trì công trình cảng, bến thủy nội địa**

1. Chủ cảng, bến hoặc người quản lý khai thác cảng, bến phải chịu trách nhiệm thực hiện việc bảo trì công trình cảng, bến theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định về bảo trì công trình cảng, bến thủy nội địa của người quản lý khai thác thuộc phạm vi quản lý.

**Điều 22. Cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa**

1. Cảng, bến thủy nội địa được cải tạo nâng cấp để thay đổi quy mô, công năng so với quyết định đã được công bố mở khi phù hợp với với quy hoạch được phê duyệt.

2. Trước khi thực hiện cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa thì chủ cảng, bến gửi trực tiếp hoặc hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến Văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17 Nghị định này để có ý kiến về cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa. Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa cơ quan có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa. Trường hợp cảng, bến thủy nội địa trong khu nước cảng biển, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến của Cảng vụ Hàng hải bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời.

3. Việc cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trước khi cải tạo, nâng cấp, chủ cảng, bến thủy nội địa, người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa phải gửi thông báo (nêu rõ tên cảng, bến thủy nội địa; thời gian; phạm vi sửa chữa, cải tạo nâng cấp) cho Cảng vụ, cơ quan, tổ chức liên quan.

**Điều 23. Nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa**

1. Bến thủy nội địa nâng cấp thành cảng thủy nội địa nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Bến thủy nội địa đã được công bố mở;

b) Phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

Trước khi thực hiện nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa thì chủ bến thủy nội địa nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến Văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này để có ý kiến thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa. Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ bến thủy nội địa cơ quan có thẩm quyền có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.

2. Việc nâng cấp bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trước khi nâng cấp bến thủy nội địa, chủ bến, người quản lý khai thác bến phải gửi thông báo (nêu rõ tên bến thủy nội địa; thời gian; phạm vi nâng cấp) cho Cảng vụ, cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Sau khi hoàn thành nâng cấp, chủ bến hoặc người quản lý khai thác bến thủy nội địa nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này, hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền về nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa;

c) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản vẽ hoàn công của bến thủy nội địa

d) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản vẽ mặt bằng công trình, khu đất, khu nước của bến thủy nội địa

đ) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản xác nhận kiểm tra tính toán thực tế bến thủy nội địa do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân kiểm định thực hiện (đối với công trình thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm định theo quy định của pháp luật về xây dựng)

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ bến hoặc người quản lý khai thác bến thủy nội địa, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này quyết định công bố cảng thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 24. Đóng, tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa**

1. Cảng, bến thủy nội địa được công bố đóng trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Theo đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa;

c) Theo yêu cầu đóng hoặc giải tỏa của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dừng hoạt động liên tục từ 02 năm trở lên.

2. Thẩm quyền công bố đóng cảng, bến thủy nội địa

Cơ quan công bố mở cảng, bến thủy nội địa quy định tại khoản 1 Điều 18, khoản 1 Điều 19 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng, bến thủy nội địa.

3. Hồ sơ công bố đóng cảng, bến thủy nội địa

a) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thông báo yêu cầu tạm dừng hoạt động hoặc giải tỏa của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

4. Thủ tục công bố đóng cảng, bến thủy nội địa

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an yêu cầu đóng cảng, bến thủy nội địa phải thông báo bằng văn bản đến người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa trước thời điểm dự kiến đóng cảng, bến thủy nội địa ít nhất 60 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Trong thông báo phải ghi rõ lý do đóng cảng, bến thủy nội địa. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa có quyền kiến nghị về việc đóng cảng, bến thủy nội địa với cơ quan ra thông báo;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi văn bản đề nghị đóng cảng, bến thủy nội địa đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này; chủ cảng, bến thủy nội địa nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến Văn bản đề nghị đóng cảng, bến thủy nội địa đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định của cơ quan, chủ cảng, bến thủy nội địa, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đóng cảng, bến thủy nội địa;

d) Quyết định công bố đóng cảng, bến thủy nội địa theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Cơ quan ban hành quyết định công bố đóng cảng, bến thủy nội địa phải gửi quyết định đến chủ cảng, bến thủy nội địa, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cảng, bến thủy nội địa, tổ chức, cá nhân có liên quan và Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký và xóa tên cảng, bến thủy nội địa trong danh bạ cảng, bến thủy nội địa.

5. Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định công bố đóng cảng, bến thủy nội địa có hiệu lực, chủ cảng, bến thủy nội địa có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong khu vực khu nước của cảng, bến thủy nội địa (nếu có), tháo dỡ báo hiệu đường thủy nội địa của cảng, bến thủy nội địa. Chi phí để thanh thải vật chướng ngại trong khu vực khu nước của cảng, bến thủy nội địa (nếu có), tháo dỡ báo hiệu đường thủy nội địa của cảng, bến thủy nội địa do chủ cảng, bến thủy nội địa chi trả, trừ trường hợp đóng cảng, bến thủy nội địa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do cơ quan đề nghị đóng cảng, bến thủy nội địa chi trả.

6. Cảng, bến thủy nội địa phải tạm dừng hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Công trình hết thời hạn sử dụng;

b) Công trình gặp sự cố có nguy cơ mất an toàn công trình, an toàn của người, phương tiện; ảnh hưởng đến an toàn công trình liền kề, môi trường và của cộng đồng theo quy định hoặc theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Chủ cảng, bến thủy nội địa không thực hiện đúng các nội dung trong quyết định công bố mở hoặc quy định tại Nghị định này.

7. Thẩm quyền tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa

a) Thanh tra chuyên ngành hoặc thanh tra Sở hoặc Cảng vụ liên quan là cơ quan có thẩm quyền tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa sau kiểm tra, thanh tra phát hiện hành vi vi phạm theo quy định tại các điểm a, b, c Khoản 6 Điều này.

b) Người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa là người có thẩm quyền tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa trong các trường hợp được quy định tại các điểm a, b Khoản 6 Điều này.

8. Tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa phải thông báo bằng văn bản gửi Cảng vụ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã về việc tạm dừng hoạt động của cảng, bến thủy nội địa trong các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này trong thời hạn 01 ngày làm việc.

b) Khi nhận thông báo, yêu cầu của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoặc thẩm quyền tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa hoặc phát hiện trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều này, Cảng vụ hoặc Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo đến các cơ quan, đơn vị liên quan về việc tạm dừng hoạt động của cảng, bến thủy nội địa trong thời hạn 01 ngày làm việc;

c) Khi nhận thông báo, yêu cầu của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoặc thẩm quyền tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa hoặc phát hiện trong trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 6 Điều này, Cảng vụ hoặc Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan có trách nhiệm gửi văn bản đến người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa yêu cầu dừng khai thác cảng, bến thủy nội địa để khắc phục hư hỏng, sự cố, vi phạm đồng thời thông báo đến các cơ quan, đơn vị liên quan về việc tạm dừng hoạt động của cảng, bến thủy nội địa trong thời hạn 01 ngày làm việc;

d) Cảng, bến thủy nội địa chỉ được hoạt động trở lại khi đã được khắc phục sự cố, vi phạm hoặc được loại bỏ các nguy cơ gây mất an toàn và được Cảng vụ hoặc Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận ngay sau khi kiểm tra thực tế;

đ) Thông báo tạm dừng hoạt động và xác nhận được tiếp tục hoạt động trở lại theo Mẫu số 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 25. Thiết lập khu neo đậu**

1. Nội dung thỏa thuận thiết lập khu neo đậu

a) Quy mô công trình;

b) Vị trí xây dựng (tọa độ xây dựng);

c) Địa điểm xây dựng

d) Mục đích sử dụng (công năng);

2. Thẩm quyền thỏa thuận thiết lập khu neo đậu

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thỏa thuận thiết lập khu neo đậu trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia;

b) Sở Xây dựng thỏa thuận thiết lập khu neo đậu trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.

3. Hồ sơ thỏa thuận thiết lập khu neo đậu

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bình đồ khu vực khu neo đậu trên hệ tọa độ quốc gia VN2000.

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến thuê mặt nước hoặc giao sử dụng mặt nước khu neo đậu (cụ thể tọa độ khu nước khu neo đậu);

4. Trình tự thỏa thuận thiết lập khu neo đậu

a) Trước khi thiết lập khu neo đậu, chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị thỏa thuận thiết lập khu neo đậu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thỏa thuận thiết lập khu neo đậu gửi cho chủ đầu tư. Trường hợp khu neo đậu trong khu nước cảng biển, trước khi ra văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời.

**Điều 26. Công bố mở khu neo đậu**

1. Thẩm quyền công bố mở khu neo đậu

Cơ quan thỏa thuận thiết lập khu neo đậu quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố mở khu neo đậu.

2. Hồ sơ công bố mở khu neo đậu

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với phao neo (nếu dùng phao neo);

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại.

đ) Biên bản nghiệm thu việc thả phao báo hiệu giới hạn khu nước tại vị trí, phạm vi theo thỏa thuận được quy định tại Điều 26 Nghị định này.

3. Trình tự công bố mở khu neo đậu

a) Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đề nghị công bố mở khu neo đậu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở khu neo đậu;

c) Quyết định công bố mở khu neo đậu có thời hạn theo thời hạn sử dụng khu nước liên quan và theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ quan công bố mở khu neo đậu có trách nhiệm gửi quyết định công bố mở cho chủ đầu tư, Cảng vụ liên quan và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định.

4. Trường hợp cần thiết, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng quyết định thiết lập và công bố hoạt động khu neo đậu để phục vụ tàu thuyền công vụ của cơ quan nhà nước, phương tiện bị tạm giữ, bắt giữ neo đậu, tránh trú bão, lũ, khắc phục các sự cố bất thường của phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ trên đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

**Điều 27. Công bố đóng, tạm dừng hoạt động khu neo đậu**

1. Khu neo đậu được công bố đóng trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Vì lý do bảo đảm an toàn giao thông;

c) Theo đề nghị của chủ khu neo đậu hoặc theo yêu cầu đóng hoặc giải tỏa của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp khu neo đậu dừng hoạt động liên tục từ 02 năm trở lên;

2. Thẩm quyền công bố đóng khu neo đậu

Cơ quan công bố mở khu neo đậu quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này đồng thời có thẩm quyền công bố đóng khu neo đậu.

3. Hồ sơ công bố đóng khu neo đậu

a) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đóng khu neo đậu của chủ đầu tư đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Biên bản hoàn thành thu hồi báo hiệu, thiết bị neo đậu; biên bản hoàn thành rà quét vật chướng ngại trong khu nước khu neo đậu.

4. Thủ tục công bố đóng khu neo đậu

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trước thời điểm dự kiến đóng khu neo đậu ít nhất 60 ngày. Trong thông báo phải ghi rõ lý do đóng khu neo đậu. Nếu không có kiến nghị về việc đóng khu neo đậu của chủ đầu tư, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi văn bản đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực, Sở Xây dựng thông báo khảo sát, lập biên bản về hiện trạng khu neo đậu không bảo đảm an toàn giao thông do thay đổi luồng đường thủy có sự tham gia của chủ đầu tư; yêu cầu chủ đầu tư tạm dừng khai thác khu neo đậu;

c) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Chủ đầu tư nộp Văn bản đề nghị đóng khu neo đậu trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị công bố đóng khu neo đậu;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc biên bản khảo sát hiện trường khu neo đậu hoặc Văn bản đề nghị của chủ đầu tư khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu.

5. Quyết định công bố đóng khu neo đậu theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ quan công bố đóng khu neo đậu có trách nhiệm gửi quyết định công bố đóng khu neo đậu cho chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ liên quan và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày ký quyết định.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định công bố đóng khu neo đậu, chủ đầu tư có trách nhiệm thu hồi báo hiệu, thiết bị neo đậu, rà quét vật chướng ngại trong vùng nước khu neo đậu. Trường hợp đóng khu neo đậu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chi phí để thu hồi báo hiệu, thiết bị neo đậu, rà quét vật chướng ngại trong vùng nước khu neo đậu do cơ quan đề nghị đóng khu neo đậu chi trả

7. Tạm dừng hoạt động khu neo đậu thực hiện theo quy định tại các khoản 6, 7, 8 Điều 24 Nghị định này.

**Mục 4. THIẾT LẬP, QUẢN LÝ BÁO HIỆU**

**ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 28. Quy định chung về báo hiệu đường thủy nội địa**

1. Việc đầu tư xây dựng báo hiệu đường thủy nội địa phải thực hiện theo các quy định Nghị định này, pháp luật về đầu tư xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam. Các báo hiệu đường thủy phải được bố trí tại các vị trí cần thiết nhằm bảo đảm an toàn cho phương tiện hoạt động trên luồng.

2. Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện việc quản lý nhà nước về báo hiệu đường thủy nội địa.

3. Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa là dịch vụ sự nghiệp công được sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn vốn hợp pháp khác. Bộ Xây dựng quy định và tổ chức thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu quản lý, bảo trì báo hiệu trên luồng đường thủy nội địa quốc gia; Quy định tiêu chí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định.

4. Cảng vụ đường thủy chịu trách nhiệm kiểm tra hoạt động của hệ thống báo hiệu đường thủy trong vùng nước thủy nội địa được giao quản lý.

5. Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý vận hành, chịu trách nhiệm về an toàn hoạt động của hệ thống báo hiệu đường thủy.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình trên đường thủy nội địa có nghĩa vụ thiết lập và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa, chịu trách nhiệm về an toàn hoạt động của báo hiệu đường thủy theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được công bố, ban hành.

7. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.

**Điều 29. Thiết lập và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa**

1. Thiết lập, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân lắp đặt, quản lý, bảo trì, thay thế, bổ sung báo hiệu trên đường thủy nội địa, tại vị trí công trình, vật chướng ngại và các khu vực có hoạt động ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa. Báo hiệu được thiết lập phải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Các công trình trên đường thủy nội địa phải thiết lập, duy trì báo hiệu, gồm:

a) Luồng;

b) Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

c) Âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác;

d) Kè, đập, cầu, bến phà, cảng cá;

đ) Phong điện, nhiệt điện, thủy điện;

e) Công trình vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng;

g) Vật chướng ngại;

h) Nhà hàng nổi, khách sạn nổi (khi neo đậu);

i) Công trình khác.

3. Các hoạt động trên đường thủy nội địa phải thiết lập, duy trì báo hiệu, gồm:

a) Các hoạt động thi công công trình; thăm dò, khai thác tài nguyên, khoáng sản;

b) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, lồng cá, đăng, đáy cá, bãi nuôi trồng thủy sản, hải sản); tổ chức vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề; hoạt động thực hành đào tạo nghề trên đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước ngoài phạm vi luồng có hoạt động vận tải hoặc trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa;

c) Khu vực hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên luồng;

d) Các hoạt động khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa.

4. Kinh phí thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa

a) Kinh phí thiết lập, duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng quốc gia và luồng địa phương, trừ báo hiệu quy định tại điểm c khoản này do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách;

b) Kinh phí thiết lập, duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng chuyên dùng do tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng chi trả;

c) Kinh phí thiết lập, duy trì báo hiệu quy định tại khoản 4 Điều 31 của Nghị định này do chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại chi trả. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức gây ra vật chướng ngại thì kinh phí thiết lập, duy trì báo hiệu do ngân sách chi trả.

d) Kinh phí thiết lập, duy trì báo hiệu quy định tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định này do đơn vị quản lý, bảo trì đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân quản lý đường thủy nội địa chuyên dùng chi trả;

đ) Kinh phí thiết lập, duy trì báo hiệu quy định tại khoản 6 Điều 31 của Nghị định này do ngân sách nhà nước chi trả;

đ) Đối với báo hiệu tại công trình được đầu tư bằng nguồn ngân sách thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng trên luồng quốc gia, sau khi hoàn thành thiết lập báo hiệu, chủ đầu tư thực hiện bàn giao tài sản là báo hiệu cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức quản lý, bảo trì theo quy định. Đối với luồng được phân cấp về địa phương theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện bàn giao tài sản là báo hiệu cho Sở Xây dựng tổ chức quản lý, bảo trì theo quy định;

e) Đối với báo hiệu tại công trình được đầu tư bằng nguồn ngân sách thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên luồng địa phương, sau khi hoàn thành thiết lập báo hiệu, chủ đầu tư thực hiện bàn giao tài sản là báo hiệu cho Sở Xây dựng tổ chức quản lý, bảo trì theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.

**Điều 30. Trách nhiệm của đơn vị quản lý báo hiệu đường thủy nội địa**

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có trách nhiệm đầu tư thiết lập, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa trên luồng quốc gia.

2. Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư thiết lập, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa trên luồng địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng có trách nhiệm đầu tư thiết lập, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa trên luồng chuyên dùng.

4. Chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại; tổ chức, cá nhân hoạt động trên đường thủy nội địa có trách nhiệm đầu tư thiết lập và duy trì báo hiệu theo quy định trong suốt thời gian xây dựng công trình, tổ chức hoạt động và thời gian tồn tại của công trình, vật chướng ngại. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức gây ra vật chướng ngại thì doanh nghiệp, đơn vị quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm thiết lập, duy trì kịp thời báo hiệu đồng thời báo cáo ngay cho Cảng vụ liên quan, Chi cục Hàng hải và Đường thủy liên quan hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý đường thủy nội địa chuyên dùng có trách nhiệm thiết lập, duy trì kịp thời báo hiệu trong trường hợp phương tiện bị tai nạn chìm đắm, các tình huống đột xuất khác gây mất an toàn giao thông trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, đồng thời báo cáo ngay cho Cảng vụ liên quan, Chi cục Hàng hải và Đường thủy liên quan hoặc UBND cấp tỉnh.

6. Doanh nghiệp, đơn vị quản lý đường thủy nội địa trên luồng đường thủy quốc gia và luồng đường thủy địa phương có trách nhiệm thiết lập, duy trì kịp thời báo hiệu trong trường hợp phương tiện bị tai nạn chìm đắm, các tình huống đột xuất khác gây mất an toàn giao thông trên luồng, hành lang bảo vệ luồng đồem bông thời báo cáo ngay cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Cảng vụ liên quan.

**Điều 31. Thẩm quyền, thủ tục thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa**

1. Báo hiệu sau đây phải thỏa thuận trước khi thiết lập

a) Báo hiệu luồng chuyên dùng;

b) Báo hiệu công trình quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 và quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này.

2. Thẩm quyền thỏa thuận thiết lập báo hiệu

a) Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực thỏa thuận thiết lập báo hiệu đối với cảng thủy nội địa quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này; các công trình, hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị định này trên luồng quốc gia;

b) Sở Xây dựng thỏa thuận thiết lập báo hiệu đối với luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương, các công trình, hoạt động quy định tại khoản 2, 3 Điều 29 Nghị định trên luồng địa phương.

3. Nội dung thỏa thuận

a) Vị trí báo hiệu;

b) Số lượng, kích thước báo hiệu;

c) Loại báo hiệu.

4. Hồ sơ thỏa thuận thiết lập báo hiệu

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Sơ đồ dự kiến vị trí báo hiệu

5. Trình tự thỏa thuận

a) Tổ chức, cá nhân thiết lập báo hiệu nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thỏa thuận thiết lập báo hiệu gửi chủ đầu tư.

**Mục 5. CÔNG TRÌNH TẠM**

**Điều 32. Chấp thuận việc thiết lập và thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm**

1. Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận việc thiết lập và thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm đến Ủy Ban nhân dân cấp xã theo hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến trên cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Chậm nhất 02 ngày làm việc Ủy Ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến thống nhất của Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đối với công trình trên luồng đường thủy nội địa quốc gia, Sở Xây dựng đối với công trình trên luồng đường thủy nội địa địa phương và các cơ quan liên quan.

3. Chậm nhất 03 ngày làm việc các cơ quan được Ủy Ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thiết lập công trình tạm và gửi văn bản cho Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến trên cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp chấp thuận thiết lập công trình tạm, Ủy Ban nhân dân cấp xã đồng thời thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm gửi văn bản cho Chủ đầu tư qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến trên cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc thiết lập và thỏa thuận thông số kỹ thuật công trình tạm

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản điện tử trên cổng thông tin một cửa quốc gia (nếu có);

b) Bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến thiết lập công trình tạm thời.

**Điều 33. Công bố mở, đóng công trình tạm**

1. Ủy Ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công bố mở, đóng công trình tạm.

2. Trình tự công bố mở

a) Trước khi đưa công trình tạm vào hoạt động, chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đề nghị công bố mở;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở công trình tạm;

c) Quyết định công bố mở công trình tạm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ công bố mở

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố mở theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ hoàn công công trình, thiết lập báo hiệu, biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành.

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính kiểm định an toàn kỹ thuật của kết cấu nổi.

4. Khi đóng công trình tạm, Chủ đầu tư có văn bản đề nghị Ủy Ban nhân dân cấp xã đóng công trình tạm. Trong 02 ngày làm việc, Ủy Ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định công bố đóng công trình tạm theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Ủy Ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi quyết định công bố mở, đóng cho chủ đầu tư, Cảng vụ và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định.

**Mục 6. BẢO VỆ CÔNG TRÌNH**

**THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 34. Quy định chung về bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải được bảo vệ, nhằm duy trì hoạt động bình thường của công trình theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Nghị định này. Các hành vi lấn chiếm, đập phá, nạo vét, tháo dỡ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trái quy định phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý theo quy định.

2. Trước khi đưa công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa vào khai thác, sử dụng, chủ đầu tư phải có trách nhiệm thông báo bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình để phối hợp bảo vệ công trình. Nội dung thông báo phải ghi rõ tên công trình, quy mô, công dụng của công trình, thời gian đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

**Điều 35. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng**

Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được xác định từ mép luồng trở ra mỗi bên, đối với luồng đã có trong quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo cấp kỹ thuật quy hoạch, cụ thể như sau:

1. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng trong trường hợp luồng không nằm sát bờ

a) Đối với luồng trên hồ, vịnh, cửa sông ra biển, ven bờ biển và luồng cấp đặc biệt: từ 20 m đến 25 m;

b) Đối với luồng cấp I, cấp II: từ 15 m đến 20 m;

c) Đối với luồng cấp III, cấp IV: từ 10 đến 15 m;

d) Đối với luồng cấp V, cấp VI: là 10 m.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng trong trường hợp luồng nằm sát bờ được tính từ mép bờ tự nhiên trở vào phía bờ ít nhất là 5 m; trường hợp luồng đi qua khu vực thành phố, thị xã, thị trấn thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ đặc điểm của từng khu vực, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định cụ thể mép bờ tự nhiên để phục vụ bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

4. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng được tính từ mép luồng tới mép bờ tự nhiên và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt.

5. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang bảo vệ luồng hàng hải thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang luồng hàng hải.

6. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và các công trình thủy lợi thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và pháp luật về khai thác bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang an toàn bảo vệ nguồn nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang bảo vệ luồng.

8. Khi lập dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng luồng, chủ đầu tư dự án phải căn cứ vào quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa để xác định rõ cấp kỹ thuật của luồng, đánh giá sự phù hợp về hiện trạng tuyến luồng, hiện trạng các công trình hiện hữu, xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, thực hiện cắm mốc chỉ giới sau khi hoàn thành dự án.

**Điều 36. Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý công trình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bị xâm hại phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan công an nơi gần nhất. Cơ quan, đơn vị nhận được tin báo phải yêu cầu chủ công trình kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

**Chương III**

**QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHÔNG THUỘC**

**KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

 **VÀ HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 37. Quy định chung về đầu tư xây dựng công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa**

1. Các dự án đầu tư xây dựng không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trên vùng nước đường thủy nội địa và các hoạt động quy định tại khoản 2, 3 Điều này khi lập dự án, tổ chức hoạt động phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này.

2. Các công trình xây dựng, gồm:

a) Công trình phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

b) Kè, đập thủy lợi, cầu, bến phà;

c) Phong điện, nhiệt điện, thủy điện;

d) Công trình vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng;

đ) Công trình khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa.

3. Các hoạt động, gồm:

a) Hoạt động thi công công trình (bao gồm hoạt động nạo vét khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, hạ thủy phương tiện, tàu biển, tàu cá); khai thác tài nguyên, khoáng sản;

b) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, lồng cá, đăng, đáy cá, bãi nuôi trồng thủy sản, hải sản); tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề, thực hành đào tạo nghề;

c) Các hoạt động khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa.

4. Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Ủy Ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư các công trình và hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý.

**Điều 38. Thẩm quyền có ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa**

1. Thẩm quyền có ý kiến

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có ý kiến đối với các công trình, các hoạt động trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối với công trình, các hoạt động trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương;

2. Nội dung ý kiến của cơ quan có thẩm quyền

a) Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không);

b) Đối với cầu quay, cầu cất, cầu phao, công trình thủy lợi, thủy điện kết hợp giao thông: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu);

c) Đối với đường dây, đường ống, công trình vượt qua luồng trên không: vị trí xây dựng, tĩnh không đường dây, đường ống, công trình vượt qua luồng;

d) Đối với công trình ngầm, đường ống, đường dây dưới đáy luồng: vị trí xây dựng; chiều sâu đến đỉnh công trình ngầm, đường ống, đường dây;

đ) Đối với khu vực thi công công trình, nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản: vị trí, phạm vi khu vực khai thác, cao độ nạo vét, khai thác;

e) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản, đặt ngư cụ cố định đánh bắt thủy, hải sản; hoạt động thực hành đào tạo nghề; đặt nhà hàng nổi, khách sạn nổi; khu vực họp chợ, làng nghề, khu vui chơi, giải trí: vị trí, phạm vi hoạt động.

**Điều 39. Thủ tục có ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa**

Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này.

1. Đối với các công trình xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này, hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liền kề (nếu có) và các tài liệu sau:

Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: số liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông, kênh;

Đối với cầu quay, cầu cất, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: số liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); phương án và công nghệ đóng, mở; bản vẽ thiết kế vị trí, khu nước dự kiến bố trí cho phương tiện neo đậu khi chờ đợi qua công trình;

Đối với đường ống, đường dây, công trình vượt qua luồng trên không: bản vẽ, các số liệu về chiều cao tĩnh không, thể hiện điểm cao nhất của đường ống, đường dây (điểm thấp nhất của đường dây điện, tính cả hành lang an toàn lưới điện), công trình vượt qua luồng;

Đối với công trình ngầm, đường dây, đường ống dưới đáy luồng: bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao trình đáy thiết kế luồng, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng;

Đối với công trình đập, thủy điện, thủy lợi: bình đồ và bản vẽ khu vực cảng, bến thủy nội địa hoặc khu vực chuyển tải tại thượng lưu và hạ lưu công trình; phương án bốc xếp, chuyển tải;

Đối với công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng; công trình kè, chỉnh trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, kè, công trình chỉnh trị khác và các công trình phụ trợ; khu nước của cảng.

2. Đối với các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này, hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản vẽ thể hiện phạm vi khu vực hoạt động, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng, khoảng cách đến các công trình liên quan ở khu vực và phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản vẽ các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định phạm vi, cao trình nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản (đối với hoạt động nạo vét cải tạo khu nước cảng, bến thủy nội địa, luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; khai thác tài nguyên, khoáng sản).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này có văn bản gửi chủ đầu tư.

**Điều 40. Thông báo đưa công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa vào sử dụng**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, chủ đầu tư gửi thông báo bằng văn bản đến Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực (đối với công trình trên luồng quốc gia, hành lang bảo vệ luồng, khu nước ngoài phạm vi luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia), Sở Xây dựng hoặc Sở Xây dựng (đối với công trình trên luồng địa phương, hành lang bảo vệ luồng, khu nước ngoài phạm vi luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương).

2. Nội dung thông báo

a) Tên công trình;

b) Vị trí (lý trình, địa danh, tọa độ);

c) Các thông số chính của công trình;

d) Thời gian bắt đầu khai thác.

3. Thông báo đưa công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa vào sử dụng theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 41. Tạm dừng hoạt động công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Tạm dừng hoạt động công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của chủ công trình hoặc chủ đầu tư;

b) Công trình có nguy cơ mất an toàn giao thông, an toàn công trình, an toàn của người, phương tiện; ảnh hưởng đến an toàn công trình liền kề, môi trường và của cộng đồng theo quy định.

c) Chủ đầu tư hoặc chủ công trình không thực hiện đúng các nội dung văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc quy định tại Nghị định này.

2. Thẩm quyền tạm dừng hoạt động

a) Cơ quan có ý kiến quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền tạm dừng hoạt động.

b) Thanh tra chuyên ngành hoặc thanh tra Sở là cơ quan có thẩm quyền tạm dừng sau kiểm tra, thanh tra phát hiện hành vi vi phạm theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này.

c) Chủ đầu tư là người có thẩm quyền tạm dừng trong các trường hợp được quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

3. Tạm dừng hoạt động

a) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tạm dừng công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều này phải thông báo bằng văn bản gửi Cảng vụ, Sở Xây dựng về việc tạm dừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này

b) Khi nhận thông báo của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cảng vụ hoặc Sở Xây dựng có trách nhiệm thông báo đến các cơ quan, đơn vị liên quan về việc tạm dừng hoạt động trong thời hạn 01 ngày làm việc;

c) Khi nhận thông báo của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tạm dừng hoạt động cảng, bến thủy nội địa trong trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này, Cảng vụ hoặc Sở Xây dựng hoặc Ủy Ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi văn bản đến Chủ đầu tư yêu cầu dừng để khắc phục hư hỏng, sự cố, vi phạm đồng thời thông báo đến các cơ quan, đơn vị liên quan về việc tạm dừng hoạt động trong thời hạn 01 ngày làm việc;

d) Công trình chỉ được tiếp tục hoạt động trở lại khi đã được khắc phục sự cố, vi phạm hoặc được loại bỏ các nguy cơ gây mất an toàn và được Cảng vụ hoặc Sở Xây dựng hoặc Ủy Ban nhân dân xã xác nhận ngay sau khi kiểm tra thực tế;

đ) Thông báo tạm dừng hoạt động và xác nhận được tiếp tục hoạt động trở lại theo Mẫu số 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Chương IV**

**ĐIỀU KIỆN KINH DOANH CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, SỬA CHỮA, HOÁN CẢI, PHỤC HỒI PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG ÁN VẬN TẢI HÀNG HÓA SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG**

**Điều 42. Điều kiện kinh doanh của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa**

1. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa phải thành lập doanh nghiệp hoặc Hợp tác xã theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, quy trình công nghệ và năng lực thi công phù hợp với chủng loại, kích cỡ phương tiện thủy nội địa được sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xâu dựng ban hành.

Đối với các cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi mà chưa được công nhận tại vùng hồ, vùng miền núi, vùng có địa hình đồi núi chia cắt, hệ thống sông, suối có độ dốc lớn, thác ghềnh và thác đá ngầm, thủy điện xây dựng trên sông nên không thể điều khiển phương tiện đến cơ sở được công nhận thì cho phép các cơ sở này thực hiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện với điều kiện cơ sở có đủ trang thiết bị và sử dụng nhân lực của các cơ sở được công nhận tương ứng với chủng loại và kích cỡ phương tiện.

Đối với phương tiện hoán cải, sửa chữa phục hồi các hạng mục mà thuyền viên trên phương tiện tự thực hiện được thì phương tiện không cần đưa vào cơ sở hoán cải, sửa chữa phục hồi được công nhận.

3. Có nhân lực đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện có sức chở từ 50 người trở lên; phương tiện không có động cơ nhưng có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên; phương tiện chuyên dùng như ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, khách sạn nổi, tàu cuốc, tàu hút và các loại phương tiện thủy nội địa khác có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên, phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 kỹ sư chuyên ngành máy tàu thủy;

b) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện thủy nội địa chở khách từ 13 người đến dưới 50 người; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính từ 50 sức ngựa đến dưới 135 sức ngựa; phương tiện có chiều dài thiết kế từ 20 m trở lên và có trọng tải toàn phần dưới 200 tấn; các phương tiện thủy nội địa chuyên dùng như ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút và các loại phương tiện khác có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 10 m, mỗi bộ phận phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành đóng tàu thủy hoặc cao đẳng nghề chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 người tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành máy tàu thủy hoặc cao đẳng nghề chuyên ngành máy tàu thủy;

c) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện có chiều dài thiết kế dưới 20 m; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa và có sức chở đến 12 người phải có tối thiểu 01 người có chứng chỉ sơ cấp công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy;

d) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các phương tiện đóng bằng gỗ theo kinh nghiệm cổ truyền từ nhiều thế hệ nhân dân ở từng vùng và đã hoạt động an toàn được đăng kiểm công nhận (phương tiện dân gian) là các phương tiện có chiều dài thiết kế dưới 20 m; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa; phương tiện chở hàng trọng tải toàn phần dưới 100 tấn; phương tiện có sức chở dưới 12 người phải có tối thiểu 01 thợ lành nghề có kinh nghiệm trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa đóng bằng gỗ.

**Điều 43. Phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng**

1. Hàng hóa siêu trường là hàng hóa có kích thước thực tế không thể tháo rời với chiều rộng trên 10 m hoặc chiều dài trên 40 m hoặc chiều cao trên 4,5 m.

2. Hàng hóa siêu trọng là hàng hóa không thể tháo rời, có trọng lượng toàn bộ trên 100 tấn.

3. Trước khi thực hiện việc vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng, thuyền trưởng của phương tiện hoặc người vận tải, người kinh doanh vận tải (gọi tắt là người vận tải) phải lập phương án vận tải và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng có các nội dung chủ yếu sau:

a) Xác định chiều rộng, chiều sâu, bán kính cong của luồng; chiều cao tĩnh không của các công trình vượt sông trên tuyến dự kiến vận tải;

b) Vị trí, địa hình nơi xếp, dỡ hàng hóa thiết bị xếp, dỡ;

c) Hướng dẫn đảm bảo an toàn giao thông, yêu cầu hỗ trợ (nếu có);

d) Thời gian, địa điểm nghỉ trên đường hành trình.

4. Thẩm quyền phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trong trường hợp phương tiện rời cảng biển, phương tiện rời cảng thủy nội địa và hành trình trên tuyến đường thủy liên tỉnh;

b) Sở Xây dựng tổ chức phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trong trường hợp phương tiện rời cảng thủy nội địa hành trình trên tuyến đường thủy nội địa nội tỉnh.

5. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này. Hồ sơ gồm:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt phương án vận tải theo Mẫu số 49 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng.

b) Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng, cơ quan có thẩm quyền quy định có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, phê duyệt phương án và gửi cho người vận tải để thực hiện. Người vận tải không phải nộp phí hoặc lệ phí đối với việc phê duyệt phương án vận tải;

c) Trường hợp phương án vận tải không đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này, chậm nhất trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được phương án vận tải, cơ quan có thẩm quyền quy định phải hướng dẫn người vận tải hoàn thiện phương án.

**Chương V**

**BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**TRONG HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Mục 1. BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 44. Bảo đảm an toàn trong các trường hợp hạn chế giao thông**

1. Các trường hợp hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa, gồm:

a) Có vật chướng ngại trên luồng gây cản trở giao thông;

b) Thi công công trình trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và khu nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải mà xuất hiện tình huống gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông;

c) Công trình trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố;

d) Hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;

đ) Hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh;

e) Hoạt động diễn tập, thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, thực tập đào tạo nghề, họp chợ, làng nghề.

2. Thẩm quyền công bố hạn chế giao thông

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố hạn chế giao thông đối với trường hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia;

b) Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy nội địa khu vực công bố hạn chế giao thông đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, vùng nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Sở Xây dựng công bố hạn chế giao thông đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương, khu nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố.

3. Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa

a) Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ gồm: bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính phương án đảm bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có văn bản công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp có vật chướng ngại đột xuất; hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này căn cứ yêu cầu thực tế xác định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và công bố hạn chế giao thông đường thuỷ nội địa.

4. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức thực hiện điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia; Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi trên tuyến đường thủy nội địa địa phương.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết về điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi, hạn chế giao thông; xác định và xử lý vị trí nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

**Điều 45. Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa**

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình, khu vực hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa (trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và khu nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải) quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 38 Nghị định này phải có phương án, biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong suốt thời gian thi công công trình, tổ chức hoạt động.

2. Trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án

Chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Thẩm quyền chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia;

b) Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy nội địa khu vực chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia; hoạt động cải tạo, nâng cấp và hoạt động khác trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý;

c) Sở Xây dựng chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên luồng địa phương; luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương, khu nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Trường hợp thẩm quyền chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với phạm vi thuộc thẩm quyền của nhiều hơn một tổ chức có thẩm quyền được quy định tại khoản này thì chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động có liên quan lựa chọn một tổ chức để thực hiện.

Tổ chức tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông có văn bản lấy kiến (gửi kèm hồ sơ đề nghị phô tô) của tổ chức liên quan và chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông khi tổ chức liên quan có ý kiến đồng thuận.

Tổ chức liên quan có ý kiến trả lời tổ chức tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

4. Nội dung của phương án bảo đảm an toàn giao thông.

a) Thông tin chung về công trình, dự án đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động;

b) Thời gian thi công, xây dựng, tổ chức hoạt động;

c) Phương án thi công, tổ chức hoạt động;

d) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;

đ) Phương án tổ chức và phối hợp thực hiện bảo đảm an toàn giao thông.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Phương án bảo đảm an toàn giao thông;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công công trình, tổ chức hoạt động.

6. Trình tự chấp thuận

a) Trước khi thi công công trình, tổ chức hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này đề nghị chấp thuận;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này có văn bản chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân.

7. Đối với trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố trên đường thủy nội địa do nguyên nhân bất khả kháng làm gián đoạn giao thông, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng, công trình tạm phải kịp thời tổ chức lập và thực hiện phương án bảo đảm giao thông tại khu vực tai nạn, sự cố.

8. Việc bảo đảm an toàn giao thông phục vụ hoạt động nạo vét luồng, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định của Chính phủ về nạo vét khu nước đường thủy nội địa.

**Điều 46. Phòng chống thiên tai và phối hợp tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên đường thủy nội địa**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó phù hợp với đặc điểm thiên tai của địa phương, trong đó có quy định các vị trí khu neo đậu, tránh trú bão cho phương tiện trên đường thủy nội địa. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi phương án ứng phó thiên tai về Bộ Xây dựng, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia để theo dõi và phối hợp chỉ đạo thực hiện.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan tổ chức phối hợp tìm kiếm, cứu nạn người và phương tiện bị nạn giao thông đường thuỷ nội địa trong vùng nước thuộc địa giới hành chính (trừ vùng nước cảng biển).

3. Đối với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có chung đường ranh giới thì xây dựng quy chế phối hợp trong hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thuỷ nội địa nhằm mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thuỷ nội địa.

4. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia chỉ đạo Bộ, ngành, địa phương tổ chức tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thuỷ nội địa trong trường hợp tai nạn đường thuỷ nội địa đặc biệt nghiêm trọng liên quan đến hai hoặc nhiều địa phương cấp tỉnh, chỉ đạo việc phối hợp tổ chức tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thuỷ nội địa tại ranh giới của hai địa phương cấp tỉnh trở lên trong trường hợp cần thiết.

**Điều 47. Kiểm tra an toàn phương tiện thủy nội địa.**

1. Phương tiện thủy nội địa khi vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chịu sự kiểm tra an toàn của Cảng vụ hoặc cơ quan chức năng của địa phương.

2. Cảnh sát giao thông đường thủy có trách nhiệm kiểm tra an toàn phương tiện thủy nội địa khi lưu thông trên luồng, tuyến, xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết khoản 1 Điều này.

**Mục 2. BẢO ĐẢM AN NINH TẠI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI VÀ HOA TIÊU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 48. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

1. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài là việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, công trình tại cảng thông qua việc tổ chức đánh giá an ninh, xây dựng kế hoạch an ninh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa áp dụng đối với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế.

3. An ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phân thành 03 cấp độ.

a) Cấp độ an ninh 1 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh thích hợp phải được duy trì liên tục;

b) Cấp độ an ninh 2 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh bổ sung phải được duy trì trong khoảng thời gian có nguy cơ cao của một sự cố an ninh;

c) Cấp độ an ninh 3 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh cụ thể phải được duy trì trong khoảng thời gian hạn chế khi một sự cố an ninh có thể xảy ra hoặc sắp xảy ra, mặc dù có thể không xác định được mục tiêu cụ thể.

4. Các biện pháp bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải phù hợp với từng cấp độ an ninh

a) Cấp độ an ninh 1 đảm bảo duy trì thực hiện mọi nhiệm vụ an ninh trong kế hoạch an ninh; theo dõi tất các hoạt động diễn ra trong khu vực cảng; kiểm soát khu vực hạn chế trong cảng; kiểm tra, giám sát khu vực làm hàng; kiểm tra, giám sát hoạt động nhận đồ dự trữ cho phương tiện; đảm bảo việc trao đổi thông tin an ninh kịp thời;

b) Cấp độ an ninh 2 thực hiện các biện pháp bảo vệ bổ sung nêu trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này;

c) Cấp độ an ninh 3 thực hiện các biện pháp tăng cường bảo vệ đặc biệt trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này.

5. Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài do người quản lý khai thác cảng tổ chức thực hiện lần đầu và định kỳ hàng năm theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có sự tham gia họp đánh giá của đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, gồm: cơ quan Công an, Biên phòng, Hải Quan, Cảng vụ, Trung tâm Y tế dự phòng, Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật (nếu có).

6. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

a) Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (sau đây gọi là kế hoạch an ninh) do người khai thác cảng lập theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo việc áp dụng các biện pháp bảo vệ cảng, người, phương tiện, hàng hóa, các đơn vị vận chuyển hàng hóa, đồ dự trữ của phương tiện trong phạm vi cảng, tránh các rủi ro của một sự cố an ninh;

b) Kế hoạch an ninh phải được lập và duy trì trên cơ sở đánh giá an ninh cảng thủy nội địa. Kế hoạch an ninh phải đưa ra các biện pháp phù hợp đối với mỗi cấp độ an ninh quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Cam kết an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài được thực hiện, dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ rủi ro có thể xảy ra từ các hoạt động giao tiếp giữa phương tiện thủy với cảng hoặc giữa phương tiện thủy với nhau đối với người, tài sản và môi trường theo Mẫu số 28 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Bản cam kết an ninh phải do thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển và nhân viên an ninh cảng thủy nội địa hoặc tổ chức chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh trên bờ thay mặt cho chủ cảng lập và phải được chủ cảng hoặc chủ phương tiện cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng hoặc phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển. Chủ phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc chủ cảng có thể yêu cầu một bản cam kết an ninh khi có một trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có cấp độ an ninh cao hơn so với cảng thủy nội địa hoặc phương tiện thủy nước ngoài khác mà nó đang giao tiếp;

b) Có ký kết thỏa thuận về cam kết an ninh giữa các nước ký kết đối với một số tuyến quốc tế hoặc đối với một số phương tiện cụ thể trên các tuyến đó;

c) Đã có mối đe dọa an ninh hoặc sự cố an ninh liên quan đến phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc cảng;

d) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang ở trong cảng thủy nội địa nhưng không yêu cầu cảng thủy nội địa phải có và thực thi Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;

đ) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang tiến hành các hoạt động giao tiếp với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển khác, nhưng không yêu cầu phải có và thực thi một kế hoạch an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển được phê duyệt;

e) Nội dung trong bản cam kết an ninh phải được nhân viên an ninh cảng hoặc thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng và phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển.

9. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan quản lý chuyên ngành, nhân viên của doanh nghiệp cảng thủy nội địa làm công tác bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa phải hoàn thành khóa đào tạo, huấn luyện về an ninh cảng thủy nội địa tại cơ sở đào tạo có chuyên ngành đào tạo về an ninh theo chương trình đào tạo an ninh cảng thủy nội địa đã được Bộ Xây dựng phê duyệt và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo.

**Điều 49. Thủ tục phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

1. Người quản lý khai thác cảng thủy nội địa lập hồ sơ theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này và nộp 02 bộ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh, gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn nghị phê duyệt đánh giá an ninh theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản đánh giá an ninh theo quy định tại khoản 5 Điều 47 Nghị định này;

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 30 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa có xác nhận của Người đại diện pháp luật của Doanh nghiệp cảng ở trang cuối đã được Cảng vụ Đường thủy nội địa thẩm định, phê duyệt (đối với cảng liên doanh với nước ngoài hoặc người khai thác cảng là pháp nhân, thể nhân nước ngoài thì Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa phải được dịch sang tiếng Anh);

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Kế hoạch an ninh

4. Hồ sơ xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa, gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Bản đánh giá an ninh phải có ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều 47 Nghị định này;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Biên bản các buổi tập huấn hoặc diễn tập hoặc huấn luyện theo chương trình Kế hoạch an ninh được phê duyệt;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận phù hợp an ninh

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cảng vụ khu vực thẩm định hồ sơ và phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và trình Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Cảng vụ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phê duyệt cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa.

Giấy chứng nhận phê duyệt đánh giá an ninh, giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch an ninh, giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài và xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa theo Mẫu số 32, Mẫu số 33, Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này

6. Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài có thời hạn 05 năm và hàng năm phải được xác nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

**Điều 50. Kiểm tra, giám sát an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải và Đường thủy khu vực trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm việc thực hiện công tác an ninh tại cảng thủy nội địa. Danh mục kiểm tra công tác an ninh tại các cảng thủy nội địa theo Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này

2. Người quản lý khai thác cảng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác an ninh, để phục vụ cho việc đánh giá an ninh và xây dựng kế hoạch an ninh.

3. Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển vào, rời cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật hàng hải về an ninh, an toàn hàng hải như đối với phương tiện vào, rời cảng biển Việt Nam và quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

4. Người quản lý khai thác cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải đảm bảo các điều kiện về an toàn, an ninh theo quy định

**Điều 51. Hoa tiêu đường thủy nội địa**

1. Chế độ sử dụng hoa tiêu bắt buộc

Phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa hoặc vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường, trừ tàu biển thuộc diện không bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường theo quy định về hoa tiêu của pháp luật hàng hải và phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia hoạt động theo quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy. Trường hợp cần thiết, thuyền trưởng phương tiện, tàu biển thuộc diện không bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường.

2. Hoạt động hoa tiêu trên đường thủy nội địa hoặc trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định về hoa tiêu của pháp luật hàng hải và do Hoa tiêu hàng hải thực hiện.

**Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 52. Bảo vệ môi trường trong đầu tư xây dựng, bảo trì, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng mới, bảo trì, cải tạo hoặc nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải đảm bảo việc triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp với từng giai đoạn của dự án, không gây ô nhiễm môi trường và không làm suy giảm chất lượng môi trường nước, đất, không khí trong khu vực ảnh hưởng.

2. Việc thực hiện thủ tục môi trường của dự án tuân thủ theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn. Việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được thực hiện theo quy mô, tính chất của dự án.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án, bao gồm:

a) Tổ chức thi công, bảo trì theo quy hoạch, thiết kế và tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời tích hợp các biện pháp bảo vệ môi trường; Bố trí mặt bằng công trường, kho chứa vật liệu, trạm trộn bê tông, khu lưu giữ chất thải hợp lý, đảm bảo không phát tán ra môi trường xung quanh;

b) Triển khai các công trình, thiết bị và giải pháp kỹ thuật nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường, bao gồm: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải từ thi công, rửa thiết bị, nước mưa chảy tràn; Biện pháp giảm thiểu bụi, tiếng ồn, độ rung; biện pháp xử lý chất thải rắn, chất nạo vét phát sinh từ quá trình thi công; Trang bị phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố môi trường phù hợp với mức độ rủi ro;

c) Không thực hiện các hành vi sau: Xả thải khi chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường ra sông, kênh, rạch; Đổ vật liệu dư thừa, phế thải xây dựng xuống dòng chảy hoặc lên mặt đất chưa được phép sử dụng; Sử dụng vật liệu nổ, hóa chất độc hại trái quy định ảnh hưởng đến môi trường thủy sinh và cộng đồng dân cư xung quanh.

4. Trong quá trình triển khai, chủ đầu tư hoặc đơn vị thi công có trách nhiệm:

a) Giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường, báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Bảo đảm công tác phục hồi môi trường sau khi hoàn thành công trình, bao gồm: giải tỏa công trường, hoàn nguyên mặt bằng, xử lý triệt để chất thải còn tồn, khôi phục cảnh quan (nếu có);

c) Lưu trữ hồ sơ môi trường (báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, báo cáo quan trắc, nhật ký thi công liên quan đến môi trường, hợp đồng xử lý chất thải (nếu có)) theo quy định.

5. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, bảo trì, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

b) Xử lý vi phạm và yêu cầu chủ đầu tư thực hiện khắc phục hậu quả môi trường nếu phát hiện vi phạm theo quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 53. Bảo vệ môi trường trong khai thác cảng, bến thủy nội địa**

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa có trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp với loại hình cảng, bến và quy mô hoạt động, nhằm kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn môi trường nước, không khí và hệ sinh thái thủy vực.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định đối với cảng, bến thủy nội địa kinh doanh xăng dầu.

3. Cảng, bến thủy nội địa phải bố trí hoặc có phương án:

a) Thu gom, tiếp nhận và lưu chứa tạm thời chất thải từ phương tiện cập cảng.

b) Hệ thống thu gom và xử lý nước thải từ hoạt động tại cảng, bến (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước rửa sàn bốc dỡ, nước mưa chảy tràn có nguy cơ ô nhiễm), đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường tiếp nhận;

c) Biện pháp kiểm soát bụi, tiếng ồn, độ rung tại khu vực bốc dỡ hàng hóa, đặc biệt đối với hàng rời hoặc hoạt động vào ban đêm;

d) Niêm yết, cung cấp danh sách tổ chức có chức năng xử lý chất thải nguy hại để tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, thủy phi cơ.

3. Trong quá trình khai thác, người khai thác cảng, bến có trách nhiệm:

a) Không xả thải trái phép ra môi trường nước hoặc để rò rỉ dầu, hóa chất, hàng hóa nguy hiểm xuống sông, kênh, rạch;

b) Ký hợp đồng với các tổ chức có chức năng để xử lý chất thải phát sinh trong quá trình vận hành cảng, bến;

c) Lưu giữ chứng từ, sổ theo dõi hoặc hệ thống ghi nhận điện tử đối với hoạt động tiếp nhận, chuyển giao và xử lý chất thải từ cảng, phương tiện thủy;

d) Báo cáo định kỳ tình hình môi trường của cảng, bến theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định trong giấy phép môi trường (nếu có).

4. Đối với cảng, bến có tiếp nhận tàu biển hoặc phương tiện nước ngoài, đơn vị khai thác có trách nhiệm:

a) Thực hiện tiếp nhận chất thải từ tàu thuyền theo đúng quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường;

b) Phối hợp với lực lượng kiểm tra chuyên ngành để kiểm soát việc xả thải, chuyển giao chất thải và hồ sơ môi trường của phương tiện nước ngoài cập cảng.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ các yêu cầu bảo vệ môi trường trong khai thác cảng, bến thủy nội địa;

b) Xử lý các vi phạm hành chính và yêu cầu khắc phục hậu quả đối với các hành vi gây ô nhiễm, vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ môi trường.

**Điều 54. Bảo vệ môi trường trong hoạt động đóng mới, sửa chữa, hoán cải, phục hồi và phá dỡ phương tiện**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi hoặc phá dỡ phương tiện thủy nội địa, tàu biển và phương tiện chuyên dụng khác phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường tại Luật Bảo vệ môi trường, Luật Giao thông đường thủy nội địa, các nghị định và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở có trách nhiệm:

a) Thực hiện thủ tục môi trường bao gồm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở thuộc đối tượng quy định phù hợp với quy mô và tính chất hoạt động.

b) Bố trí mặt bằng và thiết kế quy trình sản xuất đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó: Các khu vực hàn, cắt, sơn, mài, tẩy rửa phải tách biệt, có hệ thống thu gom bụi, khí và nước thải phù hợp; Không bố trí hoạt động phá dỡ tại khu vực có nguy cơ sạt lở, gần nguồn nước sinh hoạt hoặc khu vực sinh thái nhạy cảm.

c) Quản lý chất thải theo quy định của pháp luật, bao gồm: Lắp đặt hệ thống thu gom nước thải từ hoạt động rửa tàu, vệ sinh thiết bị và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải; Thu gom, phân loại và lưu giữ chất thải rắn và chất thải nguy hại (như giẻ lau dính dầu, sơn thừa, hóa chất...) theo đúng quy trình; Chuyển giao chất thải cho các tổ chức có chức năng để xử lý.

d) Không được thực hiện các hành vi sau: Xả thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường nước; Thi công trên mặt nước gây rò rỉ dầu, sơn, hóa chất xuống dòng chảy; Tự ý phá dỡ phương tiện có chứa vật liệu nguy hại mà không có biện pháp phòng ngừa theo quy định kỹ thuật.

3. Trong quá trình vận hành, cơ sở phải duy trì:

a) Các biện pháp kiểm soát chất thải:

b) Thiết bị, vật tư ứng phó sự cố môi trường như tràn dầu, rò rỉ hóa chất, cháy nổ theo quy định và phối hợp với cơ quan chức năng khi xảy ra sự cố;

c) Hồ sơ môi trường gồm báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, biên bản bàn giao chất thải, kế hoạch ứng phó sự cố, kết quả quan trắc định kỳ và các tài liệu có liên quan được lưu trữ theo quy định.

4. Cơ sở chỉ được đưa vào hoạt động sau khi hoàn thành đầy đủ công trình bảo vệ môi trường theo nội dung hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường; Xử lý theo quy định pháp luật nếu phát hiện hành vi vi phạm.

**Điều 55. Bảo vệ môi trường đối với phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trên đường thủy nội địa**

1. Tàu biển phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu.

2. Phương tiện phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa.

3. Quản lý chất thải thông thường

a) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trên đường thủy nội địa và các tuyến vận tải ven biển phải che chắn, không để rơi hàng hóa, phát tán bụi gây ô nhiễm môi trường;

b) Chất thải, chất gây ô nhiễm của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải được thu gom, lưu giữ tại phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài để chuyển lên hệ thống thiết bị tiếp nhận tại cảng, bến thủy nội địa hoặc chuyển cho tổ chức có chức năng xử lý theo quy định;

c) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải trang bị thiết bị xử lý nước thải hoặc các két chứa trước khi chuyển lên bờ để xử lý;

d) Thông tin về việc đổ rác thải phải được lưu vào sổ ghi chép rác trên tàu, phương tiện;

đ) Trường hợp phương tiện chở hàng hóa có khả năng gây ô nhiễm thì phải có biện pháp phòng ngừa ô nhiễm tương ứng với hàng hóa gây ô nhiễm đó.

4. Quản lý chất thải nguy hại: Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, thủy phi cơ phát sinh chất thải nguy hại, phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

5. Không xả dầu, nước dằn, nước làm mát hoặc nước lẫn dầu chứa các chất gây ô nhiễm ra môi trường vượt quá quy chuẩn môi trường cho phép, không sử dụng chất phân tán tràn dầu ra môi trường nước.

6. Khi phát hiện có nguy cơ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường, sự cố tràn dầu, người điều khiển phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải áp dụng ngay biện pháp ứng phó hiệu quả, đồng thời phải báo cáo ngay lập tức sự cố ô nhiễm môi trường, sự cố tràn dầu hoặc dự kiến khả năng xảy ra sự cố ô nhiễm, tràn dầu cho cơ quan quản lý chuyên ngành nơi gần nhất.

7. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trên đường thủy nội địa, trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về quy định bảo vệ môi trường

8. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài đang neo đậu trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Nạo ống khói hoặc xả khói đen;

b) Cọ rửa hầm hàng hoặc mặt boong gây ô nhiễm môi trường;

c) Bơm xả các loại nước bẩn, dầu, nước lẫn cặn dầu và các loại chất lỏng độc hại khác;

d) Vứt rác, đổ rác hoặc các đồ vật, chất thải rắn khác từ phương tiện, tàu xuống nước hoặc cầu cảng, bến thủy nội địa;

đ) Gõ rỉ, sơn tàu làm ô nhiễm môi trường.

9. Thuyền trưởng phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa và trong khu nước cảng, bến thủy nội địa phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Khi phát hiện có nguy cơ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường phải thông báo ngay cho Cảng vụ; đồng thời, ghi rõ vào nhật ký của tàu, phương tiện mình về thời gian, địa điểm và tính chất của sự cố ô nhiễm đó;

b) Nếu sự cố gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động của tàu, phương tiện mình, phải áp dụng ngay biện pháp ứng phó hiệu quả và kịp thời thông báo cho Cảng vụ biết.

10. Người điều khiển phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài gây thiệt hại, ô nhiễm môi trường phải bồi thường và bị xử lý theo quy định.

**Chương VI**

**QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHO PHƯƠNG TIỆN VÀO, RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CHO PHƯƠNG TIỆN VÀO, RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU**

**Điều 56. Thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải làm thủ tục và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB;

b) Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa;

c) Tàu biển vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Thủ tục vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu thuyền vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng biển và Nghị định này.

3. Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương này.

4. Quy định về thủ tục phương tiện, tàu biển vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu tại Nghị định này không áp dụng đối với phương tiện, tàu biển vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

**Điều 57. Điều kiện phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại Điều 56 Nghị định này chỉ được rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trưởng và sau khi hoàn thành thủ tục theo quy định tại Nghị định này, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài được cấp phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu vẫn neo tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu quá 24 giờ so với thời gian đã cấp thì phải đổi lại giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để điều chỉnh thời gian rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

**Điều 58. Yêu cầu đối với phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trong vùng nước cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, luồng hàng hải, đường thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại Điều 56 Nghị định này chỉ được phép neo đậu, di chuyển, cập cầu, cập mạn hoặc tiến hành các hoạt động khác trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi có Lệnh điều động hoặc sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; trường hợp xét thấy không đủ điều kiện thực hiện, thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để xử lý.

2. Phương tiện không thuộc trường hợp quy định tại Điều 57 Nghị định này thực hiện neo đậu, di chuyển, cập cầu, cập mạn hoặc tiến hành các hoạt động khác trong vùng nước cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo hướng dẫn của chủ cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

3. Khi hoạt động trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải, đường thủy nội địa thuộc khu vực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải thực hiện quy định sau:

a) Duy trì liên lạc với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thông qua VHF hoặc các thiết bị thông tin liên lạc khác;

b) Duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động theo quy định;

c) Thuyền viên, người lái phương tiện khi đang hành trình trong khu vực giám sát của hệ thống VTS phải cung cấp chính xác, đầy đủ kịp thời thông tin về hoạt động của tàu thuyền theo quy định, chấp hành chỉ dẫn của nhân viên điều hành hệ thống VTS;

d) Chấp hành đầy đủ các quy định về dấu hiệu cảnh báo, chế độ cảnh giới và các quy định khác.

**Điều 59. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục và cấp giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi quản lý đối với các trường hợp quy định tại Điều 57 Nghị định này.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác căn cứ chức năng nhiệm vụ giải quyết thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và chuyển kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Trách nhiệm xử lý thông tin và thẩm quyền giải quyết như sau:

a) Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;

b) Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, người lên, xuống hoặc trốn trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;

c) Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;

d) Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;

đ) Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài.

**Điều 60. Thông báo phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.**

1. Trước khi phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, chủ phương tiện hoặc thuyền viên hoặc người lái phương tiện phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Hình thức thông báo: bằng tin nhắn, fax, email hoặc thông qua VHF.

3. Nội dung thông báo:

a) Thông tin về phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài: Số đăng ký;

b) Thời gian, vị trí cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu dự kiến vào, rời;

c) Thông tin về hàng hóa hoặc số lượng hành khách trên phương tiện.

4. Thời gian thông báo:

a) Trước 02 giờ đối với phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vận tải hàng hóa;

b) Trước 01 giờ đối với phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vận tải hành khách.

**Điều 61. Thời gian, địa điểm làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Thời gian làm thủ tục:

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thường trực 24/24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần tại địa điểm làm thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này để giải quyết thủ tục, trừ trường hợp thủ tục đã được thực hiện thông qua môi trường điện tử;

b) Thời hạn giải quyết: trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.

2. Địa điểm làm thủ tục: Tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc trực tiếp tại phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài đối với các trường hợp sau:

a) Chở khách;

b) Đến từ những khu vực có dịch bệnh liên quan đến người, động vật hoặc thực vật;

c) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc đủ cơ sở để nghi ngờ tính xác thực của việc khai báo.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thông báo cho người làm thủ tục biết khi thực hiện thủ tục tại phương tiện.

**Điều 62. Hình thức khai báo hồ sơ làm thủ tục**

1. Việc gửi hồ sơ, giấy tờ của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có thể được thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

2. Trường hợp hồ sơ, giấy tờ của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài được cấp dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật, người làm thủ tục chỉ nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ đó và cung cấp địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đó để xác minh khi cần thiết.

**Điều 63. Miễn, giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa để tiếp nhận nhiên liệu, lương thực, thực phẩm được miễn làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Phương tiện là tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân; thủy phi cơ vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải.

3. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 57 Nghị định này được giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong các trường hợp sau đây:

a) Phương tiện vận tải hành khách đã đăng ký hoạt động trên tuyến cố định, phương tiện vận tải hành khách du lịch hoạt động trên tuyến có nhiều cảng, bến thủy nội địa đón, trả hành khách, nếu không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì chỉ làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa đầu tiên và cảng, bến thủy nội địa cuối cùng. Trường hợp nếu tuyến hành trình khép kín (xuất phát và về tại cùng một cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu) và nếu không thay đổi hành khách thì chỉ làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa xuất phát và không phải nộp danh sách hành khách khi làm thủ tục vào;

b) Phương tiện, tàu biển trong một chuyến vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời nhiều cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý của cùng một Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu Nghị định này mà không thay đổi hàng hóa, hành khách, thuyền viên, người lái phương tiện thì chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đầu tiên và làm thủ tục rời tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cuối cùng. Trong trường hợp này, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp Lệnh điều động theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ;

c) Phương tiện vận tải hành khách thường xuyên vào, rời một cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện và phương tiện có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực thì làm thủ tục phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chuyến thứ nhất. Từ chuyến thứ hai trở lên chỉ thực hiện kiểm tra an toàn và cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa;

d) Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nông sản, thủy sản từ nơi sản xuất, nuôi trồng đến cảng, bến của nhà máy chế biến mà khi rời cảng, bến này không vận chuyển hàng hóa, không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì không phải làm thủ tục rời cảng, bến;

đ) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi quản lý của cùng một khu vực hàng hải hoặc cùng một Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu từ hai lần trở lên trong một ngày mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu này chỉ kiểm tra giấy tờ của phương tiện, thuyền viên lần đầu. Việc kiểm tra điều kiện an toàn các lần vào, rời thực hiện theo quy định của Nghị định này;

e) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó đến cầu, bến cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đó, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa;

g) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó di chuyển giữa các cảng, bến thủy nội địa hoặc cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp lệnh điều động theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải;

h) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó đến cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để rời vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa;

i) Tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài (tàu mẹ) đã vào vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc vùng nước đường thủy nội địa để neo đậu, sau đó sử dụng tàu con để chuyển tải hành khách, hàng hóa từ tàu mẹ tại khu neo đậu vào cảng, bến thủy nội địa và ngược lại thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đối với tàu con;

k) Trường hợp phương tiện, tàu biển vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến nổi dỡ hàng, trả hành khách và lưu lại không quá 24 giờ, không nhận hàng, không đón hành khách, thuyền viên, giấy tờ, tài liệu không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào và rời một lần lúc vào.

**Điều 64. Lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thực hiện lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu do mình cấp.

2. Giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được lưu trữ bằng giấy hoặc điện tử.

3. Thời gian lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định của Bộ Xây dựng.

**Điều 65. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện thủ tục điện tử cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Thủ tục điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật về Cơ chế một cửa quốc gia.

2. Thủ tục điện tử cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được thực hiện thông qua Cổng thông tin điện tử. Người làm thủ tục chỉ thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình các giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục quy định tại Nghị định này. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục thông báo để người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm lấy thông tin, chứng từ nộp theo phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử để kiểm tra và làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài.

3. Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục bằng phương thức điện tử theo quy định.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm áp dụng công nghệ thông tin để phục vụ việc khai báo điện tử khi làm thủ tục điện tử theo quy định.

5. Kinh phí đầu tư thiết lập, quản lý, vận hành khai thác hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý giải quyết thủ tục điện tử cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được sử dụng bằng nguồn vốn nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Trường hợp thực hiện thủ tục điện tử, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp Lệnh điều động điện tử, Giấy phép quá cảnh điện tử, Giấy phép vào/rời cảng điện tử hoặc thông báo lý do chưa thực hiện thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài qua Cổng thông tin điện tử.

**Mục 2. THỦ TỤC CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI THỦY QUA BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA VÀO, RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 66. Thủ tục vào, rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia**

1. Đối với phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam và phương tiện Việt Nam rời cảng thủy nội địa Việt Nam đi Campuchia tuân thủ các quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu biển vào, rời cảng biển, ngoài ra còn phải xuất trình (thực hiện trực tiếp) hoặc nộp Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) Giấy phép vận tải qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Trường hợp phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia và phương tiện thủy Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam áp dụng hình thức điện tử thì thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định này.

3. Khi phương tiện đến cửa khẩu phải xuất trình các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cảng xuất cảnh cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu kiểm tra trước khi phương tiện rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Trường hợp phương tiện không thể xuất cảnh đi Campuchia theo kế hoạch, người làm thủ tục phải thông báo và nộp lại các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cửa khẩu cảng xuất cảnh để hủy hồ sơ xuất cảnh.

**Điều 67. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào, xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam**

1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu, người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:

a) Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa;

b) Giấy phép rời cảng thủy nội địa;

c) Bản khai chung;

d) Danh sách thuyền viên;

đ) Danh sách hành khách;

e) Bản khai hàng hóa hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa;

g) Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật;

h) Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật;

i) Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);

k) Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải

3. Các giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gồm: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp), giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện, bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự (đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự), giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia;

b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;

c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);

d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);

đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);

e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

4. Kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến phương tiện và thuyền viên

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;

b) Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có thông tin của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện đử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa hoặc khi có sự thay đổi;

c) Thời hạn xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi phương tiện đã neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ phương tiện đã neo đậu tại vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa.

5. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1, điểm a khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

b) Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, i, k khoản 1, điểm c khoản 3 của Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các giấy tờ quy định tại các điểm i, k khoản 1, điểm c khoản 3 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, g khoản 1, điểm d khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, h khoản 1, điểm đ khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ tại điểm h khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 3 Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ đã kiểm tra trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

6. Cấp phép điện tử

Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở thông báo kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan liên quan, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp bản điện tử Giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

**Điều 68. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam**

1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng thủy nội địa, người làm thủ tục khai báo giấy tờ sau đây theo hình thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa theo theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải;

b) Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh;

c) Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách);

d) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chờ hàng hóa).

2. Các chứng từ phải xuất trình

a) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện; giấy tờ xác nhận việc nộp phí, lệ phí quy định của pháp luật, trừ trường hợp thanh toán điện tử; giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện; giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;

b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;

c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);

d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);

đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);

e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

3. Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của phương tiện và thuyền viên.

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa cho phương tiện;

b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục cuối cùng kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi.

4. Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Đối với phương tiện chở khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng và cửa khẩu.

5. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

b) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm d khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

6. Cấp phép điện tử

a) Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở thông báo kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan liên quan, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp giấy phép cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua phần mềm điện tử;

b) Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp giấy phép rời cảng bến.

**Chương VII**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**MỤC 1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 69. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa**

1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa.

b) Cơ sở dữ liệu về phương tiện thuỷ nội địa.

c) Cơ sở dữ liệu thuyền viên, người lái phương tiện thuỷ nội địa.

2. Bộ Xây dựng quy định chi tiết nội dung về thông tin trong cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa.

**Điều 70. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa**

1. Cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác; duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ được phê duyệt.

4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa tuân thủ các quy định của Luật Đường thuỷ nội địa, Luật Công nghệ thông tin, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Luật Giao dịch điện tử; quy định pháp luật về Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và Khung kiến trúc Chính phủ điện tử; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định về bảo đảm, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam là cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa; chủ trì tổ chức xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa.

6. Kinh phí cho việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán ngân sách nhà nước giao cho Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam và các địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**MỤC 2. XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA**

**Điều 71. Xây dựng cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa**

1. Xây dựng Cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa bao gồm các hoạt động:

a) Bảo đảm cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin;

b) Thiết kế, tổ chức cơ sở dữ liệu;

c) Triển khai, bảo trì, nâng cấp, phát triển, mở rộng các hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; các phần mềm nghiệp vụ lĩnh vực đường thuỷ nội địa;

d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu;

đ) Lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho cơ sở dữ liệu; có giải pháp bảo đảm tính toàn vẹn, chống chối bỏ của dữ liệu;

e) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức bộ máy nhân sự, vận hành, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu;

g) Vận hành, hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu;

h) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.

2. Thiết kế cấu trúc hệ thống của cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa phải đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật; có tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng; bảo đảm việc mở rộng, nâng cấp, phát triển; bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

**Điều 72. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa**

1. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều 57 của Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam và các địa phương.

2. Thông tin quy định tại khoản 2,3 Điều 57 của Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam, Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Công an và các Sở Xây dựng, các cơ sở đào tạo người điều khiển phương tiện.

3. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin trong thời gian quy định.

4. Bộ Xây dựng quy định chi tiết nội dung này.

**Điều 73. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa**

1. Các hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa gồm:

a) Qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

b) Qua kết nối chia sẻ dữ liệu trực tiếp giữa các cơ sở dữ liệu chưa có nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu;

c) Qua Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;

d) Thông qua yêu cầu bằng văn bản.

2. Đối tượng khai thác và sử dụng

a) Cơ quan tham gia xây dựng, thu thập, cập nhật thông tin và duy trì cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa được quyền khai thác dữ liệu đường thuỷ nội địa thuộc phạm vi quản lý;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động trong lĩnh vực đường thuỷ nội địa theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và bảo vệ thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân;

d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa theo quy chế và sử dụng của từng cơ sở dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa do cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu ban hành.

**Điều 74. Kết nối, chia sẻ dữ liệu**

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa và các cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thực hiện thông qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương được thực hiện mặc định theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Xây dựng với cơ quan chủ quản về phạm vi, hình thức, cấu trúc dữ liệu kết nối, trách nhiệm của các bên trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

**Điều 75. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa**

1. Tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa.

2. Không cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng, trừ trường hợp được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu đường thuỷ nội địa có thẩm quyền đồng ý.

3. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã cung cấp

**Điều 76. Hệ thống thông tin nhận dạng tự động phương tiện thuỷ nội địa (AIS)**

1. Dịch vụ nhận dạng tự động phương tiện thuỷ nội địa là dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đường thuỷ nội địa được sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn vốn hợp pháp khác. Bộ Xây dựng quy định và tổ chức thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ nhận dạng tự động phương tiện thuỷ nội địa; Quy định tiêu chí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ nhận dạng tự động phương tiện thuỷ nội địa theo quy định.

2. Bộ Xây dựng chỉ đạo Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam tổ chức đầu tư xây dựng, thông báo đưa vào khai thác, sử dụng; ban hành quy chế quản lý hoạt động, quản lý, khai thác của hệ thống AIS.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải thuộc Bộ Xây dựng là đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cung cấp dịch vụ thông tin nhận dạng tự động phương tiện thuỷ nội địa.

4. Giám đốc Cảng vụ hàng hải khu vực, Giám đốc Cảng vụ đường thuỷ nội địa có trách nhiệm khai thác thông tin AIS của các phương tiện thủy hoạt động trong vùng nước cảng biển, tuyến vận tải thuỷ từ bờ ra đảo, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, tuyến đường thủy nội địa theo phạm vi quản lý và chức năng nhiệm vụ.

5. Chủ phương tiện thủy và thuyền trưởng có trách nhiệm:

a) Phương tiện thủy theo quy định phải duy trì hoạt động của thiết bị AIS lắp đặt trên tàu thuyền theo chế độ 24/7 để truyền phát bản tin AIS theo đúng chức năng thiết kế của thiết bị. Trường hợp thiết bị AIS bị hư hỏng phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa theo phân cấp quản lý;

b) Trong trường hợp thay đổi các thông tin liên quan đến mã nhận dạng của tàu thuyền, tên phương tiện thủy, hô hiệu (nếu có), loại phương tiện, kích thước tàu thuyền (chiều dài, chiều rộng, chiều chìm) phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa theo phân cấp quản lý;

6. Bộ Xây dựng quy định chi tiết nội dung này.

**Chương VIII**

**TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC QUẢN LÝ**

**HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 77. Trách nhiệm phối hợp quản lý hoạt động đường thủy nội địa**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trên đường thủy nội địa và tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải phối hợp thực hiện nhiệm vụ, tuân theo các quy định của pháp luật bảo đảm an toàn, an ninh và hiệu quả.

2. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời. Trường hợp không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Cảnh sát giao thông, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về giao thông vận tải biết để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

a) Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài khi thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo các quy định của pháp luật, không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, chủ tàu, chủ hàng, phương tiện và các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực cảng thủy nội địa;

b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, hành khách, thuyền viên khi hoạt động tại cảng thủy nội địa theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan; thông báo cho Cảng vụ biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng thủy nội địa;

c) Cảng vụ có trách nhiệm chủ trì tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; trao đổi với các cơ quan, doanh nghiệp thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động đường thủy nội địa tại khu nước cảng thủy nội địa do mình phụ trách; yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thủy nội địa thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục; yêu cầu người khai thác cảng thủy nội địa, chủ phương tiện, thuyền trưởng và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động đường thủy nội địa tại cảng thủy nội địa.

4. Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận xây dựng, thiết lập công trình, công bố mở công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; chấp thuận phương án bảo đảm giao thông; thỏa thuận xây dựng, thiết lập công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; cấp giấy phép, cho ý kiến về những vấn đề liên quan đến đường thủy nội địa, quốc phòng, an ninh phải thực hiện đúng trình tự theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

**Điều 78. Trách nhiệm quản lý hoạt động đường thủy nội địa của Bộ Xây dựng**

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao thông đường thủy nội địa trong phạm vi cả nước; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Quy định trách nhiệm của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện khi thực hiện quản lý hoạt động cho phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, trừ trường hợp quy định tại Điều 57 Nghị định này.

3. Công bố danh mục cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu 03 năm/lần, trên cơ sở rà soát, tổng hợp, báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

4. Chỉ đạo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức thực hiện:

a) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trên luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia;

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; quản lý phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện và phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi cả nước;

c) Công bố danh mục cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hằng năm, trên cơ sở báo cáo tổng hợp của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về giao thông vận tải (Sở Xây dựng), Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa;

d) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định về hoạt động đường thủy nội địa thuộc phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức thực hiện kiểm tra thường xuyên việc duy trì Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa trong quá trình hoạt động.

6. Công bố tuyến hoạt động của phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB; quy định về quản lý phương tiện, thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động đường thủy nội địa.

7. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện.

8. Quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo về quản lý hoạt động khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 79. Trách nhiệm trong quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa của các bộ liên quan**

1. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa;

b) Tổ chức lực lượng Cảnh sát giao thông tuần tra, kiểm soát, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên đường thủy nội địa đối với người, phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật; điều tra, thống kê, cung cấp dữ liệu về tai nạn giao thông đường thủy nội địa;

c) Chỉ đạo lực lượng Công an các địa phương tăng cường phối hợp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản khác trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá có liên quan đến luồng và hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân cấp tỉnh rà soát, giải tỏa các bến bãi tập kết hàng hóa vi phạm hành lang bảo vệ đê, công trình thủy lợi khác;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa theo quy định;

d) Chỉ đạo các địa phương tạo điều kiện để chủ cảng, bến thủy nội địa lập kho lưu hàng hóa, tập kết hàng hóa trên diện tích đất của cảng, bến thủy nội địa; kết hợp việc thoát lũ phù hợp với điều kiện thực tế không để cảng, bến thủy nội địa phải ngừng hoạt động khai thác trong thời gian không có lũ;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và tàu cá hoạt động trên đường thủy nội địa thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường tại phương tiện, các cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện; kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động giao thông đường thủy nội địa khác.

3. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện phối hợp hoạt động quản lý nhà nước trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

**Điều 80. Trách nhiệm quản lý hoạt động đường thủy nội địa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố**

1. Phê duyệt quy hoạch (hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt) hoặc phương án phát triển mạng lưới giao thông (chi tiết bến thủy nội địa, khu neo đậu); chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phối hợp tìm kiếm cứu nạn đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa; phối hợp, tham gia, kiểm tra trong công tác điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi và hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa; kiểm tra an toàn phương tiện thủy nội địa trong phạm vi trách nhiệm được phân cấp, ủy quyền tại địa phương.

2. Công bố danh mục các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

4. Tổ chức quản lý nhà nước đối với sông, kênh, hồ, đầm, phá, ven bờ biển, vụng, vịnh, ra đảo, nối các đảo trên địa bàn chưa được đầu tư xây dựng, công bố mở luồng mà có hoạt động vận tải nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

5. Ưu tiên bố trí quỹ đất, xây dựng cảng, bến thủy nội địa, bảo đảm ổn định. Chỉ đạo các cơ quan tham mưu tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, kinh doanh cảng, bến thủy nội địa được giao đất hoặc cho thuê đất, lập hồ sơ đề nghị công bố hoạt động theo quy định.

6. Tổ chức giải tỏa các bến tập kết, xếp dỡ hàng hóa không đủ điều kiện để công bố hoạt động và các công trình, nhà hàng nổi, khách sạn nổi hoạt động trái quy định hoặc theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; áp dụng các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

8. Chỉ đạo, tổ chức quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.

9. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về giao thông vận tải tổ chức thực hiện:

a) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi trách nhiệm được giao;

 b) Lập danh bạ luồng đường thủy nội địa địa phương, luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với luồng đường thủy nội địa địa phương, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý, bến khách ngang sông trên địa bàn địa phương, bến khách ngang sông trên địa bàn địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi trách nhiệm;

 c) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định về pháp luật về giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

10. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện hoạt động trên địa bàn.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 81. Quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định tại các Điều 71, 72 Luật Giao thông đường thủy nội địa và Nghị định này.

 2. Cảng vụ thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có vùng đất, vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương; trong vùng nước cảng biển được Bộ Xây dựng giao.

 3. Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về giao thông vận tải hoặc hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương, trong vùng nước cảng biển thuộc địa giới hành chính của địa phương được Bộ Xây dựng giao và các trường hợp được phân cấp theo quy định.

**Điều 82. Trách nhiệm của chủ cảng, bến, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến, khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau đây:

1. Duy trì hoạt động an toàn, an ninh của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, các thiết bị neo đậu phương tiện và báo hiệu đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Xây dựng nội quy hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; niêm yết giá bốc xếp hàng hóa và các dịch vụ khác. Nội quy hoạt động, bảng niêm yết giá bốc xếp hàng hóa phải bố trí ở nơi thuận lợi dễ thấy, nội dung rõ ràng, dễ đọc.

3. Lắp đặt camera có đường truyền kết nối, chia sẻ tín hiệu đến bộ phận trực điều động của cơ quan quản lý; lắp đèn chiếu sáng khi hoạt động ban đêm; xây dựng nơi chờ cho hành khách đối với cảng, bến thủy nội địa đón trả hành khách; đối với cảng, bến thủy nội địa hành khách bố trí giao thông kết nối hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi.

4. Thiết bị xếp dỡ bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với kết cấu, sức chịu lực của công trình. Bố trí người điều khiển thiết bị xếp dỡ phải có giấy chứng nhận, chứng chỉ điều khiển theo quy định của pháp luật.

5. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện hoặc xếp ô tô quá số lượng, vượt quá trọng tải xuống phương tiện; không xếp hành khách quá số lượng theo quy định xuống phương tiện; không xếp hàng hóa lên ô tô quá tải trọng cho phép.

6. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về xếp dỡ hàng hóa độc hại, nguy hiểm và quy định pháp luật về đường thủy nội địa có liên quan.

8. Duy trì chuẩn tắc luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

9. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh công trình cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và hành khách, phương tiện neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

10. Bố trí nhân lực quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh và môi trường.

11. Trường hợp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được cho thuê, ủy quyền khai thác thì người thuê, người được ủy quyền quản lý khai thác phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

12. Chủ động cứu người, hàng hóa, phương tiện khi xảy ra tai nạn; báo cáo và phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết, khắc phục hậu quả tai nạn và ô nhiễm môi trường; tuân thủ sự điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan liên quan trong việc cứu người, hàng hóa, phương tiện bị nạn trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và phòng chống thiên tai.

 14. Tiếp nhận, bảo quản danh sách hành khách do người làm thủ tục giao.

15. Cập nhật thường xuyên dữ liệu cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đang khai thác, số liệu phương tiện, hàng hóa, hành khách qua cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên cơ sở dữ liệu của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

**Điều 83. Trách nhiệm của thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trong khu nước cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu**

Thuyền trưởng, người lái phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trong khu nước cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau:

1. Neo đậu phương tiện tại nơi do cơ quan có thẩm quyền sắp xếp..

2. Tuân thủ nội quy cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và các quy định về phòng chống thiên tai, phòng chống cháy, nổ, sự cố môi trường; chấp hành lệnh điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong các trường hợp khẩn cấp.

3. Phân công người trực ca để duy trì hoạt động của động cơ, thiết bị an toàn; thiết bị thông tin liên lạc; động cơ chính của phương tiện luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động để xử lý kịp thời sự cố mất an toàn.

4. Trường hợp phát hiện trên phương tiện có người, động vật mắc bệnh truyền nhiễm hoặc thực vật có khả năng gây bệnh phải báo ngay cho Cảng vụ hoặc chính quyền địa phương nơi có cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cơ quan chức năng có liên quan và đưa phương tiện neo đậu tại khu vực riêng để có biện pháp xử lý.

5. Trong quá trình xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách phải kiểm tra, chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm an toàn lao động, nếu phát hiện dấu hiệu không an toàn, phải dừng ngay việc xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách để có biện pháp khắc phục. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước của phương tiện, quá vạch dấu mớn nước an toàn, không nhận hành khách quá số lượng theo quy định.

6. Chỉ được cho phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi phương tiện bảo đảm ổn định, điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi. Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chịu trách nhiệm về sự an toàn, an ninh của hành khách, phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; sau khi rời cảng, bến thủy nội địa nếu có thay đổi về thuyền viên, thuyền trưởng phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành nơi cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.

7. Không cản trở hoặc gây khó khăn cho người thi hành công vụ, thuyền viên của phương tiện khác đi qua phương tiện mình.

8. Khi phương tiện bị trôi dạt hoặc bị thay đổi nơi neo đậu do các nguyên nhân khách quan, phải tiến hành ngay các biện pháp bảo đảm an toàn và báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa biết.

9. Thuyền trưởng, thuyền viên, người lái phương tiện đang hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có nghĩa vụ bắt buộc cứu người và phương tiện thủy bị tai nạn xảy ra trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

10. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, thuyền trưởng, thuyền viên hoặc người lái phương tiện bị nạn phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và tiến hành ngay các biện pháp cứu người, tài sản, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa hoặc Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cảng, bến thủy nội địa để có biện pháp xử lý kịp thời.

11. Chấp hành sự điều động của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, Công an, chính quyền địa phương đưa phương tiện, thiết bị, dụng cụ tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

12. Trường hợp phương tiện bị chìm đắm, sau khi cứu người, tài sản, thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện bị đắm phải đặt báo hiệu theo quy định, tổ chức cảnh báo và báo cáo ngay cho chủ phương tiện để tiến hành trục vớt. Việc xử lý phương tiện, tài sản chìm đắm tại khu nước cảng, bến thủy nội địa áp dụng theo quy định của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên đường thủy nội địa

13. Thuyền trưởng phương tiện thủy nước ngoài phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở đỉnh cột cao nhất; trường hợp cần treo cờ lễ, cờ tang, kéo còi trong các dịp nghi lễ của nước mình, phải thông báo trước cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa.

14. Duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động trên phương tiện theo quy định

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 84. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Bến thủy nội địa vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định này hiện đang thực hiện đầu tư hoặc đang hoạt động theo quy định được tiếp tục đầu tư, hoạt động thêm 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Hết thời hạn hiệu lực theo quy định tại khoản này bến thủy nội địa chưa chuyển đổi thành cảng thủy nội địa theo quy định thì không được phép hoạt động.

2. Luồng, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã công bố, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, được khai thác, hoạt động theo thời hạn ghi trong quyết định, giấy phép. Khi hết thời hạn, nếu tiếp tục khai thác, hoạt động thì thực hiện công bố lại, gia hạn hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

3. Các hồ sơ đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng và các hồ sơ đề nghị công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện giải quyết theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

4. Kể từ ngày Nghị định này được ban hành, các cơ quan nhà nước liên quan thực hiện việc bàn giao hồ sơ đã được giải quyết trước khi Nghị định này có hiệu lực. Đối với các hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, bàn giao sau khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện giải quyết xong theo quy định.

**Điều 85. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2025.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

b) Điều 3 Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa;

c) Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

d) Điều 2 Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

đ) Nghị định 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

e) Điều 99 và Điều 100 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ).

**Điều 86. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- UB Giám sát tài chính QG;- Ngân hàng Chính sách Xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: Văn thư, KTN (3b). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |